

* Căn cứ Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.
* Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên.
* Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.
* Căn cứ Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên.
* Căn cứ biên bản kiểm đếm xác minh của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Kiến Xương

Đơn vị tính : đồng																								
Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất				
1		(21+22)-03/01		Những người thừa kế theo pháp luật của cụ Vũ Đường đã chết - cụ Phạm Thị Cạch đã chết đại diện ông Vũ Bá Nho và ông Vũ Văn Đông					4,211,251,000	1,103.0	ONT+CLN+NTS	2,419,200,000	75,833,000	50,000,000	17,769,000	178,665,000	3,060,000	15,000,000	54,000,000	Đất giao cho hộ gia đình quản lý				
		22/03	ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	360	1	6,720,000	2,419,200,000															
		22/03	CLN	Bồi thường diện tích đất nông nghiệp thu hồi vĩnh viễn (CLN)	m2	383	1.5	85,000	48,833,000															
		21/03	NTS	Bồi thường diện tích đất nông nghiệp thu hồi vĩnh viễn (NTS)	m2	360	1	75,000	27,000,000															
		22/03	ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người	1	1	50,000,000	50,000,000															
		21/03	NTS	Cơ chế thường đối với người có đất nông nghiệp (NTS) bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/m2	360	1	30,000	10,800,000															
		22/03	CLN	Cơ chế thường đối với người có đất nông nghiệp (CLN) bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất nông nghiệp trước thời hạn	đ/người	232.3	1	30,000	6,969,000															
		21/03	HT	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất nông nghiệp (NTS)	m2	360	3	75,000	81,000,000															
		22/03	HT	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất nông nghiệp (CLN)	m2	383	3	85,000	97,665,000															
			HT	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với đất nông nghiệp Tổng dt nông nghiệp đang sử dụng 2339,6 m2 Tỷ lệ thu hồi 743/2339,6 = 31,8%	đồng	1	1	3,060,000	3,060,000															
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000															
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000															
	1			Tài sản trên đất					1,397,724,000															
				Kiểm đếm nhà mái bằng 1 tầng, nhà phụ, trụ cổng, tường rào, cây cối																				
				I- Nhà mái bằng 1 tầng, chiều cao tường >3m																				
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220, móng bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín	m2sản	65.64	1	4,679,207	307,143,000															
			CBG	SXLD cửa sổ kính gỗ lim	m2	3.40	1	1,850,000	6,290,000															
			TT	SXLD cửa sổ sắt bưng tôn	m2	1.63	1	800,000	1,304,000															
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	94.85	1	44,825	4,252,000															
			CBG	SXLD Ánh sáng kính gỗ trỏ chi	m2	1.78	1	1,050,000	1,869,000															
			CBG	SXLD cửa đi pano kính gỗ lim	m2	4.80	1	1,900,000	9,120,000															
			CBG	SXLD Vách nhôm kính	m2	3.70	1	680,000	2,516,000															
			TT	SXLD cửa đi nhựa	m2	1.33	1	750,000	998,000															
			QĐ153	Ánh sáng hoa sắt 12*12 mm	kg	17.08	1	44,825	766,000															
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bô	1.00	1	1,854,545	1,855,000															
			QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000															
			QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bô	1.00	1	854,024	854,000															
			CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000															
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000															
			QĐ153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	1.00	1	217,075	217,000															
			QĐ153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	1.00	1	569,762	570,000															
			TT	Gác xếp bằng gỗ N3	m2	8.97	1	700,000	6,279,000															
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính bản thờ	m2	0.60	1	990,000	594,000															
			QĐ153	Công thờ bằng bê tông M200	m2	3.12	1	1,199,204	3,742,000															
			QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm gian thờ	m2	29.22	1	423,906	12,387,000															
			QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	31.72	1	423,906	13,446,000															
			TT	Di chuyển téc nước	công	2.00	1	185,000	370,000															
			QĐ153	Lát gạch Ceramic chống nóng mái	m2	65.64	1	328,543	21,566,000															
			QĐ153	Sơn trần	m2	65.64	1	69,086	4,535,000															
			QĐ153	Sơn tường	m2	96.61	1	126,825	12,253,000															
			QĐ153	Điện Nước	%	0.06	1	415,226,000	24,914,000															
				II - Nhà kho, cao tường <3m Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ phá dỡ																				
			QĐ153	Nhà xây gạch chi tường 110 bỏ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2sản	12.60	0.3	1,789,325	6,764,000															
			QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	5.58	0.3	423,906	710,000															
			CBG	SXLD Ánh sáng kính gỗ trỏ chi	m2	0.32	0.3	1,050,000	101,000															
			TT	SXLD cửa đi sắt bưng tôn	m2	2.20	0.3	800,000	528,000															
			QĐ153	Điện Nước	%	0.04	0.3	8,103,000	97,000															
				III - Vệ sinh phía sau, cao tường <3m																				
			QĐ153	Nhà xây gạch chi tường 110 bỏ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2sản	2.88	1	1,789,325	5,153,000															
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bô	1.00	1	1,854,545	1,855,000															
			CBG	SXLD cửa đi pano gỗ trỏ chi (gỗ N3)	m2	1.02	1	1,600,000	1,632,000															

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	1.23	1	185,275	228,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	1.83	1	1,869,307	3,421,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.68	1	2,218,558	3,727,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	20.09	1	315,499	6,338,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích > 10m3 có nắp đan bê tông Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ phá dỡ	m3	10.40	0.3	1,179,087	3,679,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	0.78	1	1,841,712	1,437,000																	
				6 - Phần tuýp công																						
			TT	Thép hộp	md	28.80	1	26,400	760,000																	
			TT	Ông thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 27	m	68.80	1	17,200	1,183,000																	
				Cây cối phía sau nhà																						
			QĐ149	Cây trướng cả gốc từ 8-15cm	đ/cây	3.00	1	228,000	684,000																	
			QĐ149	Cây si gốc 10-15cm	đ/cây	1.00	1	350,000	350,000																	
			QĐ149	Cây tre khóm từ 5 cây trở lên	đ/khóm	12.00	1	150,000	1,800,000																	
			QĐ149	Cây nhãn gốc từ 7-12cm	đ/cây	1.00	1	2,700,000	2,700,000																	
			QĐ149	Cây sầu gốc 4-8 cm	đ/cây	1.00	1	112,000	112,000																	
			QĐ149	Cây xoài gốc từ 2-5cm	đ/cây	1.00	1	250,000	250,000																	
			QĐ149	Cây vối gốc 2-4 cm	đ/cây	1.00	1	54,000	54,000																	
			QĐ149	Cây sầu gốc từ 8-15cm	đ/cây	2.00	1	228,000	456,000																	
			QĐ149	Cây vú sữa gốc từ 12-20cm	đ/cây	2.00	1	1,200,000	2,400,000																	
			QĐ149	Cây mít gốc từ 25-40cm	đ/cây	3.00	1	2,000,000	6,000,000																	
			QĐ149	Cây mít gốc từ 15-25cm	đ/cây	1.00	1	1,500,000	1,500,000																	
			QĐ149	Cây chuối khóm từ 4 -5 cây	đ/khóm	20.00	1	150,000	3,000,000																	
			QĐ149	Cây ổi gốc từ 2-7cm	đ/cây	1.00	1	200,000	200,000																	
				Cây cối cạnh nhà + Trước nhà																						
			QĐ149	Cây na gốc từ 12-20cm	đ/cây	7.00	1	600,000	4,200,000																	
			QĐ149	Cây đinh nắng gốc 2-4cm	đ/cây	12.00	1	100,000	1,200,000																	
			QĐ149	Cây hoa giấy, gốc >5cm	đ/cây	1.00	1	250,000	250,000																	
			QĐ149	Cây quất gốc từ 2-7cm	đ/cây	1.00	1	200,000	200,000																	
			QĐ149	Cây mít gốc từ 25-40cm	đ/cây	4.00	1	2,000,000	8,000,000																	
			QĐ149	Cây sầu gốc từ 15-25cm	đ/cây	1.00	1	378,000	378,000																	
			QĐ149	Cây nhãn gốc từ 7-12cm	đ/cây	2.00	1	2,700,000	5,400,000																	
			QĐ149	Cây mít gốc từ 2-4cm	đ/cây	4.00	1	250,000	1,000,000																	
			QĐ149	Cây sầu gốc từ 25-40cm	đ/cây	1.00	1	520,000	520,000																	
			QĐ149	Cây chuối khóm từ 4 -5 cây	đ/khóm	7.00	1	150,000	1,050,000																	
			QĐ149	Cây măng cầu gốc 7-12 cm lấy theo đơn giá cây Na	đ/cây	3.00	1	500,000	1,500,000																	
			QĐ149	Cây bơ gốc từ 12-20 cm	đ/cây	1.00	1	1,200,000	1,200,000																	
			QĐ149	Cây bơ gốc từ 2-5cm	đ/cây	1.00	1	250,000	250,000																	
			QĐ149	Cây nhãn gốc từ 2-5cm	đ/cây	2.00	1	370,000	740,000																	
			QĐ149	Cây mai gốc 2-3cm, cao >100cm	đ/cây	1.00	1	150,000	150,000																	
			QĐ149	Cây mộc hương gốc 2-4cm	đ/cây	3.00	1	300,000	900,000																	
				Cây cối từ công ra ao																						
			QĐ149	Cây hoa giấy, gốc >5cm	đ/cây	2.00	1	250,000	500,000																	
			QĐ149	Cây na gốc từ 12-20cm	đ/cây	2.00	1	600,000	1,200,000																	
			QĐ149	Cây mít gốc từ 25-40cm	đ/cây	2.00	1	2,000,000	4,000,000																	
			QĐ149	Cây bơ gốc từ 5-8cm	đ/cây	1.00	1	550,000	550,000																	
			QĐ149	Cây sầu gốc từ 25-40cm	đ/cây	1.00	1	520,000	520,000																	
			QĐ149	Cây nhãn gốc từ 7-12 cm	đ/cây	1.00	1	2,700,000	2,700,000																	
			QĐ149	Cây nhãn gốc từ 20-30 cm	đ/cây	1.00	1	3,850,000	3,850,000																	
			QĐ149	Cây sầu gốc từ 8-15cm	đ/cây	4.00	1	228,000	912,000																	
			QĐ149	Cây vối gốc 25-40 cm	đ/cây	2.00	1	520,000	1,040,000																	
			QĐ149	Cây vối gốc 2-4 cm	đ/cây	2.00	1	54,000	108,000																	
			QĐ149	Cây tre khóm từ 5 cây trở lên trồng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công chặt hạ	đ/khóm	5.00	0.5	150,000	375,000																	
			QĐ149	Cây trướng cả gốc từ 8-15cm	đ/cây	2.00	1	228,000	456,000																	
			QĐ149	Cây vối gốc 8-15 cm	đ/cây	2.00	1	228,000	456,000																	
			QĐ149	Cây ổi gốc từ 2-7cm	đ/cây	1.00	1	200,000	200,000																	
			QĐ149	Cây chuối khóm từ 4 -5 cây	đ/khóm	38.00	1	150,000	5,700,000																	
			QĐ149	Cây chuối trồng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công chặt hạ	đ/khóm	30.00	0.5	150,000	2,250,000																	
				Nuôi Ba ba trong bể																						
				Bổ sung																						
			QĐ149	Cá đang phát triển chưa đến kì thu hoạch (trắm, chép, trôi)	đ/m2	360.00	1	30,000	10,800,000																	
			QĐ149	Cá đang phát triển chưa đến kì thu hoạch (trắm, chép, trôi)	đ/m2		0.5	30,000	-																	
			CBG	Ông nước D110 PVC - U thoát	m	4.00	1	59,300	237,000																	
			QĐ153	Rãnh thoát nước, có tấm đan, xây gạch chi	md	4.00	1	979,646	3,919,000																	
			CBG	Ông nước D110 PVC - U thoát	m	23.00	1	59,300	1,364,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	1.76	1	1,841,712	3,241,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 không có nắp đan bê tông	m3	0.84	1	1,098,470	923,000																	
			QĐ153	Giếng khoan các loại	m	30.00	1	90,756	2,723,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch 200x250mm	m2	8.42	1	478,888	4,032,000																	
			QĐ153	Rãnh thoát nước, có tấm đan, xây gạch chi	md	4.30	1	979,646	4,212,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	7.00	1	315,499	2,208,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 không có nắp đan bê tông	m3	0.78	1	1,098,470	857,000																	
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	146.25	1	43,500	6,362,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	2.73	1	2,016,276	5,504,000																	
				Cây cối																						
			QĐ149	Cây na gốc từ 2-7cm	đ/cây	2.00	1	200,000	400,000																	
			QĐ149	Cây mít gốc từ 2-4cm	đ/cây	3.00	1	250,000	750,000																	
			QĐ149	Cây xoài gốc từ 2-5cm	đ/cây	1.00	1	250,000	250,000																	
			QĐ149	Cây nhãn trồng dưới 1 năm, gốc >1,2cm, chiều cao >70cm	đ/cây	8.00	1	180,000	1,440,000																	
			QĐ149	Cây mít trồng dưới 1 năm, gốc >1,2																						

Stt	Stt tài sản	Số thừa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất							
			QD153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220	m2sản	11.76	1	3,002,483	35,309,000																		
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	2.63	1	1,841,712	4,844,000																		
			TT	SXLD cửa đi gỗ N4	m2	3.51	1	800,000	2,808,000																		
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bô	1.00	1	1,854,545	1,855,000																		
			QD153	Thảo đồ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000																		
			QD153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	1.00	1	854,024	854,000																		
			QD153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	16.61	1	423,906	7,041,000																		
			QD153	Sơn tường	m2	18.70	1	126,825	2,372,000																		
			QD153	Sơn trần	m2	3.92	1	69,086	271,000																		
			QD153	Điện Nước	%	0.04	1	55,426,000	2,217,000																		
				III - Nhà bếp, cao tường <3m																							
			QD153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220	m2sản	32.83	1	3,002,483	98,572,000																		
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tón	m2	1.26	1	800,000	1,008,000																		
			TT	SXLD cửa đi gỗ N4	m2	1.75	1	800,000	1,400,000																		
			QD153	Sản xuất hoa sắt cửa số 12*12 mm	kg	5.32	1	44,825	238,000																		
			QD153	Sơn tường trong nhà	m2	22.15	1	69,086	1,530,000																		
			QD153	Ôp tường gạch 200x250mm	m2	2.45	1	478,888	1,173,000																		
			QD153	Sơn tường ngoài nhà	m2	28.83	1	126,825	3,656,000																		
			QD153	Sơn trần Hiên	m2	7.88	1	69,086	544,000																		
			QD153	Điện Nước	%	0.04	1	108,121,000	4,325,000																		
				IV - Nhà phụ lợp mái Fibrocemen, cao tường <3m																							
			QD153	Nhà xây gạch chi tường 110 bó trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2sản	4.20	1	1,789,325	7,515,000																		
				V - Nhà phụ lợp mái tôn, cao tường <3m																							
			QD153	Nhà xây gạch chi tường 110 bó trụ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m2sản	16.24	1	2,033,079	33,017,000																		
			TT	SXLD cửa sổ sắt bùng tón	m2	0.75	1	800,000	600,000																		
			QD153	Sản xuất hoa sắt cửa số 12*12 mm	kg	10.50	1	44,825	471,000																		
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tón	m2	4.91	1	800,000	3,928,000																		
			TT	SXLD cửa sổ gỗ N4	m2	1.13	1	800,000	904,000																		
			QD153	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m2	13.78	1	192,091	2,647,000																		
			QD153	Điện Nước	%	0.04	1	41,567,000	1,663,000																		
				VI - Sân, tường đầu, công trình sau nhà																							
			QD153	Lợp mái bằng tôn mái,kèo thép, chống nóng	m2	48.80	1	582,180	28,410,000																		
			QD153	Ôp lát gạch giếng đáy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	88.24	1	208,945	18,437,000																		
			QD153	Sân bê tông M200	m2	108.40	1	315,499	34,200,000																		
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	35.77	1	266,100	9,518,000																		
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	11.90	1	185,275	2,205,000																		
			QD153	Bê tông móng vỉa BT mác 200	m3	0.89	1	2,324,553	2,069,000																		
			QD153	Cốt thép móng đường kính ≤10	kg	47.10	1	25,381	1,195,000																		
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	13.31	1	1,869,307	24,880,000																		
			QD153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0.21	1	3,226,656	678,000																		
			QD153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	32.86	1	25,652	843,000																		
			QD153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	4.50	1	26,705	120,000																		
			QD153	Ván khuôn cột	m2	4.16	1	202,246	841,000																		
			QD153	Xây Trụ Công gạch chi, h ≤6m, vỉa VM M50	m3	0.84	1	2,543,957	2,137,000																		
			QD153	Trát trụ công vỉa XM mác 50	m2	8.00	1	242,854	1,943,000																		
			QD153	Sản xuất cửa song sắt.	m2	7.01	1	1,307,970	9,169,000																		
			TT	Dây thép gai	md	70.00	1	2,500	175,000																		
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	57.90	1	43,500	2,519,000																		
			QD153	Sản xuất hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	1.35	1	1,025,931	1,385,000																		
			QD153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0.14	1	3,226,656	452,000																		
			QD153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	18.67	1	26,705	499,000																		
			QD153	Ván khuôn cột	m2	3.60	1	202,246	728,000																		
			QD153	Sân bê tông M200	m2	10.50	1	315,499	3,313,000																		
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	8.10	1	1,654,056	13,398,000																		
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vỉa VXM M50	m3	9.31	1	2,218,558	20,655,000																		
			QD153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	4.30	1	2,016,276	8,670,000																		
			QD153	Trát tường ngoài vỉa xi măng M50	m2	208.40	1	122,264	25,480,000																		
				Chường gà, mái fibrocemen, cao tường <3m																							
			QD153	Nhà xây gạch chi tường 110 bó trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2sản	19.10	1	1,789,325	34,176,000																		
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông (Bê chứa)	m3	7.20	1	1,654,056	11,909,000																		
			QD153	Sản xuất cửa đi sắt hàn lưới B40	m2	1.43	1	1,025,931	1,467,000																		
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	1.53	1	43,500	67,000																		
				Nhà vệ sinh cũ, mái bằng, cao tường <3m																							
			QD153	Nhà xây gạch chi tường 110 bó trụ, mái bằng	m2sản	3.52	1	2,724,996	9,592,000																		
				VII - Tường đầu, kê ao, công trình trước nhà																							
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	36.90	1	266,100	9,819,000																		
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	12.30	1	185,275	2,279,000																		
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	23.50	1	1,869,307	43,929,000																		
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vỉa VXM M50	m3	2.40	1	2,218,558	5,325,000																		
			QD153	Trát tường ngoài vỉa xi măng M50	m2	22.08	1	122,264	2,700,000																		
			QD153	Sơn tường ngoài nhà	m2	22.08	1	126,825	2,800,000																		
				Phần tường kê ao																							
			QD153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	21.30	1	2,016,276	42,947,000																		
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vỉa VXM M50	m3	5.74	1	2,218,558	12,735,000																		
			QD153	Trát tường ngoài vỉa xi măng M50	m2	298.00	1	122,264	36,435,000																		
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	92.43	1	43,500	4,021,000																		
			TT	Ông thép tráng kẽm (tuýp nước) DK																							

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất							
			QD153	Ván khuôn cột	m2	38.80	1	202,246	7,847,000	12-20cm 8-12CM 20-30cm 8-12CM 7-12cm 7-12																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
		24/11-01	ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người				-																	
		35/11-01	NTS	Cơ chế thường đối với người có đất nông nghiệp (NTS) bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/m2				-																	
		36/11-01	NTS	Cơ chế thường đối với người có đất nông nghiệp (NTS) bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/m2				-																	
		24/11-01	CLN	Cơ chế thường đối với người có đất nông nghiệp (CLN) bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất nông nghiệp trước thời hạn	đ/m2				-																	
		35/11-01	HT	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất nông nghiệp (NTS)	m2	66	3	75,000	14,850,000																	
		36/11-01	HT	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất nông nghiệp (NTS)	m2	265.9	3	75,000	59,828,000																	
		24/11-01	HT	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất nông nghiệp (CLN)	m2	141.2	3	85,000	36,006,000																	
			HT	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với đất nông nghiệp Tổng dt nông nghiệp đang sử dụng 1189,4 m2 Tỷ lệ thu hồi 522,3/1189,4 = 43,9%	đồng	1	1	3,060,000	3,060,000																	
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
	5			Tài sản trên đất					1,097,137,000																	
				<i>Kiểm đếm nhà mái bằng 1 tầng, nhà phụ, trụ cổng, tường dậu, cây cối</i>																						
				I- Nhà mái bằng 1 tầng, chiều cao tường >3m																						
		1	QD153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220, móng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín	m2sàn	71.40	1	4,209,238	300,540,000																	
		2	CBG	Cửa sổ nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	6.08	1	2,242,000	13,631,000																	
		3	CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	3.02	1	2,300,000	6,946,000																	
		4	QD153	Sàn xuất song INOX cửa sổ	m2	6.08	1	2,216,609	13,477,000																	
		5	QD153	Sàn xuất Cửa đi INOX	m2	4.62	1	2,314,153	10,691,000																	
		6	CBG	Ảnh sáng nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	0.66	1	2,242,000	1,480,000																	
		7	QD153	Sàn xuất song INOX Ảnh sáng	m2	0.66	1	2,216,609	1,463,000																	
		8	QD153	Ốp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	181.52	1	423,906	76,947,000																	
		9	QD153	Sơn trần	m2	76.92	1	69,086	5,314,000																	
		10	QD153	Sàn xuất Lan can INOX gác xếp	m2	3.30	1	2,216,609	7,315,000																	
		11	QD153	Gác xếp bằng bê tông M200	m2	7.56	1	1,199,204	9,066,000																	
		12	QD153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	1.00	1	217,075	217,000																	
		13	QD153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	1.00	1	569,762	570,000																	
		14	QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.45	1	2,218,558	998,000																	
		15	QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	8.16	1	122,264	998,000																	
		16	QD153	Ốp tường gạch thẻ	m2	4.08	1	478,888	1,954,000																	
		17	QD153	Điện Nước	%	0.04	1	451,607,000	18,064,000																	
				II - Nhà phụ, có chiều cao <3m																						
		1	QD153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220	m2sàn	52.17	1	3,002,483	156,640,000																	
		2	QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	1.84	1	1,841,712	3,389,000																	
		3	TT	SXLD cửa đi gỗ N4	m2	5.40	1	800,000	4,320,000																	
		4	QD153	Ốp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	23.40	1	423,906	9,919,000																	
		5	QD153	Ốp tường gạch 300x600	m2	16.20	1	563,183	9,124,000																	
		6	TT	SXLD cửa sổ gỗ N4	m2	0.91	1	800,000	728,000																	
		7	QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông (Bê chứa)	m3	9.00	1	1,654,056	14,887,000																	
		8	QD153	Điện Nước	%	0.04	1	199,007,000	7,960,000																	
				III - Sân, tường dậu, cây cối, kê ao																						
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	24.30	1	266,100	6,466,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	8.10	1	185,275	1,501,000																	
			QD153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	0.96	1	2,324,553	2,232,000																	
			QD153	Cốt thép móng đường kính ≤10	kg	50.88	1	25,381	1,291,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	11.33	1	1,869,307	21,179,000																	
			QD153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0.35	1	3,226,656	1,129,000																	
			QD153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	55.62	1	25,652	1,427,000																	
			QD153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	7.62	1	26,705	203,000																	
			QD153	Ván khuôn cột	m2	7.04	1	202,246	1,424,000																	
			QD153	Xây Trụ Công gạch chi, h ≤6m, vữa VM M50	m3	1.60	1	2,543,957	4,070,000																	
			QD153	Trát trụ công vữa XM mác 50	m2	15.20	1	242,854	3,691,000																	
			QD153	Ốp trụ công gạch men sứ	m2	15.20	1	460,385	6,998,000																	
			QD153	Sàn xuất Công song INOX	m2	8.12	1	2,314,153	18,791,000																	
			QD153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	7.74	1	2,016,276	15,606,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.57	1	2,218,558	3,483,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	28.55	1	122,264	3,491,000																	
			QD153	Sàn xuất Hàng rào song INOX	m2	12.46	1	2,216,609	27,619,000																	
			QD153	Giếng khoan các loại	m	70.00	1	90,756	6,353,000																	
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	4.10	1	1,654,056	6,782,000																	
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	1.01	1	1,841,712	1,860,000																	
				Kê ao																						
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	23.91	1	266,100	6,362,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	7.97	1	185,275	1,477,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	11.86	1	1,869,307	22,170,000																	
			QD153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	11.10	1	2,016,276	22,381,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.97	1	2,218,558	4,371,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	35.82	1	122,264	4,379,000																	
				Phần sân																						
			QD153	Sân bê tông M200	m2	127.05	1	315,499	40,084,000																	
				Cây cối																						

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất							
				-Phía bờ ao																							
			QĐ149	Cây thanh long, cây đã tạo được tán, có quả thu hoạch	đ/trụ	9,00	1	500,000	4,500,000																		
			QĐ149	Cây mít gốc từ 2-4cm	đ/cây	15,00	1	250,000	3,750,000																		
			QĐ149	Cây ổi gốc từ 12-20 cm	đ/cây	2,00	1	600,000	1,200,000																		
			QĐ149	Cây chè gốc 4-8cm	đ/cây	10,00	1	200,000	2,000,000																		
			QĐ149	Cây chuối khóm từ 4 -5 cây	đ/khóm	25,00	1	150,000	3,750,000																		
			QĐ149	Khoai môn	đ/m2	30,00	1	11,000	330,000																		
				Cá trong ao	m2																						
				- Phía trước vườn																							
			QĐ149	Cây chanh gốc từ 7-12 cm	đ/cây	1,00	1	500,000	500,000																		
			QĐ149	Cây hồng xiêm gốc từ 7-12 cm	đ/cây	2,00	1	500,000	1,000,000																		
			QĐ149	Cây hồng xiêm gốc từ 12-20 cm	đ/cây	1,00	1	850,000	850,000																		
			QĐ149	Cây bưởi gốc từ 8-12cm	đ/cây	2,00	1	1,800,000	3,600,000																		
			QĐ149	Cây mít gốc từ 4-8cm	đ/cây	8,00	1	500,000	4,000,000																		
			QĐ149	Cây ổi gốc từ 20-30 cm	đ/cây	1,00	1	800,000	800,000																		
			QĐ149	Cây đu đủ gốc từ 8-15cm	đ/cây	2,00	1	160,000	320,000																		
			QĐ149	Cây đào gốc từ 4-5 cm	đ/cây	1,00	1	320,000	320,000																		
			QĐ149	Cây cau ta ăn quả gốc 12-15 cm	đ/cây	2,00	1	190,000	380,000																		
			QĐ149	Cây cau ta ăn quả gốc 2-6 cm	đ/cây	2,00	1	75,000	150,000																		
			QĐ149	Rau các loại (Rau muống; rau ngót; mồng tơi)	đ/m2	40,00	1	20,000	800,000																		
			QĐ149	Cây xoài gốc từ 5-8cm	đ/cây	1,00	1	550,000	550,000																		
			QĐ149	Cây ổi gốc từ 2-7 cm	đ/cây	1,00	1	200,000	200,000																		
				- Phía sau nhà vườn																							
			QĐ149	Cây chuối khóm từ 4 -5 cây	đ/khóm	5,00	1	150,000	750,000																		
			QĐ149	Cây bưởi gốc từ 8-12 cm	đ/cây	2,00	1	1,800,000	3,600,000																		
			QĐ149	Cây hồng xiêm gốc từ 12-20 cm	đ/cây	3,00	1	850,000	2,550,000																		
			QĐ149	Cây khế gốc từ 12-20 cm	đ/cây	1,00	1	1,200,000	1,200,000																		
			QĐ149	Cây vải gốc từ 20-30 cm	đ/cây	2,00	1	3,850,000	7,700,000																		
			QĐ149	Cây trứng gà gốc từ 2-4cm	đ/cây	1,00	1	54,000	54,000																		
			QĐ149	Cây mít gốc từ 2-4cm	đ/cây	1,00	1	250,000	250,000																		
				Cây cối hành lang hỗ trợ công chặt hạ																							
			QĐ149	Cây chuối khóm từ 4 -5 cây	đ/khóm	5,00	0,5	150,000	375,000																		
			QĐ149	Cây mít gốc từ 15-25cm	đ/cây	3,00	0,5	1,500,000	2,250,000																		
			QĐ149	Cây nhãn gốc từ 2-5 cm	đ/cây	1,00	0,5	370,000	185,000																		
			QĐ149	Khoai môn	đ/m2	25,00	0,5	11,000	138,000																		
			QĐ149	Rau các loại (Rau muống; rau ngót; mồng tơi)	đ/m2	20,00	0,5	20,000	200,000																		
			QĐ149	Cây cau ta ăn quả gốc 25-30 cm	đ/cây	1,00	0,5	330,000	165,000																		
				Bổ sung																							
			QĐ153	Lợp mái, che tường bằng mái fibrô xi măng	m2	70,00	1	87,739	6,142,000																		
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích > 10m3 có nắp đan bê tông	m3	12,80	1	1,179,087	15,092,000																		
			QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	21,00	1	423,906	8,902,000																		
			QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	10,00	1	423,906	4,239,000																		
			QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	1	72,358	72,000																		
			QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	1,00	1	854,024	854,000																		
			CBG	Xi bêt (Bán cầu thường) C-108VRN	bộ	1,00	1	1,854,545	1,855,000																		
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0,40	1	2,218,558	887,000																		
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	6,00	1	315,499	1,893,000																		
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	7,02	1	2,016,276	14,154,000																		
			CBG	Ảnh sáng nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	0,50	1	2,242,000	1,121,000																		
			CBG	Công bi bê tông cốt thép M200 D1000	m	2,00	1	404,000	808,000																		
			CBG	Công bi bê tông cốt thép M200 D500	m	4,00	1	170,000	680,000																		
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn múi,kèo thép,chống nóng	m2	32,00	1	582,180	18,630,000																		
				Cây cối																							
			QĐ149	Cây mít trồng dưới 1 năm, gốc >1,2cm,(Cây giống)	đ/cây	30,00	1	180,000	5,400,000																		
			QĐ149	Cây quất gốc từ 2-7 cm	đ/cây	2,00	1	200,000	400,000																		
			QĐ149	Cây chanh gốc từ 7-12 cm	đ/cây	1,00	1	500,000	500,000																		
			QĐ149	Cây nhãn gốc từ 5-7 cm	đ/cây	1,00	1	1,125,000	1,125,000																		
			QĐ149	Cây ổi trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, (Cây giống)	đ/cây	10,00	1	70,000	700,000																		
			QĐ149	Cây trâu không	đ/m2	10,00	1	20,000	200,000																		
			QĐ149	Cây thanh long, cây đã tạo được tán, có quả thu hoạch	đ/trụ	3,00	1	500,000	1,500,000																		
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	0,83	1	2,016,276	1,674,000																		
			QĐ149	Cây sầu gốc từ 8-15cm	đ/cây	1,00	1	228,000	228,000																		
			QĐ149	Cây quất gốc từ 2-7cm	đ/cây	1,00	1	200,000	200,000																		
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	4,84	1	266,100	1,288,000																		
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	1,61	1	185,275	298,000																		
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	3,00	1	1,869,307	5,608,000																		
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	2,86	1	2,016,276	5,767,000																		
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1,14	1	2,218,558	2,529,000																		
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	46,73	1	122,264	5,713,000																		
			QĐ153	Lát nền, sân gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	59,54	1	320,036	19,055,000																		
			QĐ153	Lát nền, sân gạch Ceramic 300x300mm vữa XM M75	m2	8,35	1	328,543	2,743,000																		
			QĐ153	Lát nền, sân gạch Ceramic 500x500mm vữa XM M75	m2	5,32	1	359,110	1,910,000																		
				Phân tài sản ngõ trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																							
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	51,70	0,1	315,499	1,631,000																		
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	7,26	0,1	2,016,276	1,464,000																		
6		(22+39)-11/01		Bùi Thị Mai					53,117,000	129,3	NTS+CLN		11,267,000			29,990,000	1,020,000										

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
		39/11-01	NTS	Cơ chế thường đối với người có đất nông nghiệp (NTS) bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/m2				-																	
		22/11-01	CLN	Cơ chế thường đối với người có đất nông nghiệp (CLN) bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất nông nghiệp trước thời hạn	đ/người				-																	
		39/11-01	HT	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất nông nghiệp (NTS)	m2	99.4	3	75,000	22,365,000																	
		22/01	HT	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất nông nghiệp (CLN)	m2	29.9	3	85,000	7,625,000																	
			HT	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với đất nông nghiệp Tổng dt nông nghiệp đang sử dụng 1066,9 m2 Tỷ lệ thu hồi 129,3/1066,9 = 12,1%	đồng	1	1	1,020,000	1,020,000																	
	6			Tài sản trên đất					10,840,000																	
				Kiểm đếm cây cối																						
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	26.00	1	150,000	3,900,000																	
			QĐ149	Cây nhãn gốc từ 12-20cm	đ/cây	1.00	1	3,750,000	3,750,000																	
			QĐ149	Khoai môn	đ/m2	20.00	1	11,000	220,000																	
			QĐ149	Cả đang phát triển chưa đến kì thu hoạch (trám, chép, trôi)	đ/m2	99.00	1	30,000	2,970,000																	
7		HL/01		Phạm Thị The					19,323,000	-	CLN										Đất					
		23/01	CLN	Đất UBND xã quản lý	m2		1		-																	
		24/01	CLN	Đất UBND xã quản lý	m2		1		-																	
	7			Tài sản trên đất UBND xã quản lý					19,323,000																	
				Kiểm đếm cây cối hỗ trợ công chặt hạ																						
				Phần cây cối trước nhà trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công chặt hạ																						
			QĐ149	Cây ngô	đ/m2	40.00	0.5	10,000	200,000																	
			QĐ149	Cây nhãn gốc đk > 30 cm	đ/cây	1.00	0.5	4,500,000	2,250,000																	
			QĐ149	Cây mít gốc từ 25-40cm	đ/cây	1.00	0.5	2,000,000	1,000,000																	
			QĐ149	Cây mít gốc từ 15-25cm	đ/cây	7.00	0.5	1,500,000	5,250,000																	
			QĐ149	Cây hoa hòe gốc từ 15-25cm	đ/cây	1.00	0.5	500,000	250,000																	
			QĐ149	Cây hoa hòe gốc từ 8-15cm	đ/cây	1.00	0.5	300,000	150,000																	
			QĐ149	Cây dừa gốc từ 25-40cm	đ/cây	1.00	0.5	520,000	260,000																	
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	27.00	0.5	150,000	2,025,000																	
			QĐ149	Rau các loại	đ/m2	50.00	0.5	20,000	500,000																	
			QĐ149	Đong trắng	đ/m2	10.00	0.5	12,500	63,000																	
			QĐ149	Cây si gốc đk > 30cm	đ/cây	1.00	0.5	650,000	325,000																	
			QĐ149	Cây đinh lăng gốc 4-8 cm	đ/trụ	4.00	0.5	200,000	400,000																	
			QĐ149	Thanh long đang có quả	đ/trụ	2.00	0.5	500,000	500,000																	
			QĐ149	Cây đu đủ gốc từ 15-25cm	đ/cây	1.00	0.5	250,000	125,000																	
				Phần cây cối sau nhà trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công chặt hạ																						
			QĐ149	Cây mít gốc từ 15-25cm	đ/cây	2.00	0.5	1,500,000	1,500,000																	
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	17.00	0.5	150,000	1,275,000																	
			QĐ149	Cây tre khóm từ 5 cây trở lên	đ/cây	6.00	0.5	150,000	450,000																	
			QĐ149	Cây na gốc từ 7-12cm	đ/cây	3.00	0.5	500,000	750,000																	
			QĐ149	Cây hồng xiêm gốc từ 7-12cm	đ/cây	2.00	0.5	500,000	500,000																	
			QĐ149	Cây mít gốc từ 25-40cm	đ/cây	1.00	0.5	2,000,000	1,000,000																	
			QĐ149	Cây hoa hòe gốc từ 15-25cm	đ/cây	1.00	0.5	500,000	250,000																	
			QĐ149	Cây mộc hương gốc 2-4 cm	đ/trụ	2.00	0.5	300,000	300,000																	
8		HL/01		Lê Anh Đức - Nguyễn Thị Hương					738,000												Đất					
	8			Tài sản trên đất					738,000												UBND					
				Kiểm đếm cây cối hỗ trợ công chặt hạ																						
			QĐ149	Cây tre khóm từ 5 cây trở lên	đ/cây	5.00	0.5	150,000	375,000																	
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	1.00	0.5	150,000	75,000																	
			QĐ149	Sắn tàu	đ/m2	10.00	0.5	12,500	63,000																	
			QĐ149	Cây giềng	đ/m2	15.00	0.5	30,000	225,000																	
9		(531+532+533)/22/03		Đỗ Thị Thanh Hà					4,047,148,000	368.9	ONT		3,589,397,000		-						Đất giao cho hộ gia đình					
		531/22-03	ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	48.9	1	9,730,000	475,797,000																	
		532/22-03	ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	160	1	9,730,000	1,556,800,000																	
		533/22-03	ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	160	1	9,730,000	1,556,800,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người				-																	
	9			Tài sản trên đất					457,751,000																	
				Kiểm đếm Lán mái tôn																						
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn mái,kèo thép,chống nóng	m2	524.28	1	582,180	305,225,000																	
			QĐ153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	324.72	1	320,036	103,922,000																	
			QĐ153	Sàn bê tông M200	m2	90.20	1	315,499	28,458,000																	
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	4.40	1	266,100	1,171,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	1.50	1	185,275	278,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	1.80	1	1,869,307	3,365,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.62	1	2,218,558	3,594,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	29.52	1	122,264	3,609,000																	
			QĐ153	Sơn tường	m2	14.76	1	126,825	1,872,000																	
			QĐ153	Ốp tường gạch ceramic	m2	14.76	1	423,906	6,257,000																	
10		558/22/03		Phạm Thị Thanh					1,003,000,000	100.0	ONT		973,000,000		30,000,000						Đất giao cho hộ gia đình					
		558/22-03	ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	100	1	9,730,000	973,000,000																	

Sтт	Sтт tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
		558/22-03	HT	Cơ chế thường đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/người	1	1	30,000,000	30,000,000																	
		10		Tài sản trên đất																						
11		558-22/03		Vũ Văn Ngọc - Vũ Thị Trang tài sản trên đất bà Phạm Thị Thanh					1,418,101,000									#####	#####							
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
	11			Tài sản trên đất					1,349,101,000																	
				Kiểm đếm nhà mái bằng 2 tầng, lán mái tôn, sân, tường rào																						
				I- Nhà mái bằng 2 tầng, chiều cao tường >3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m2sân	177.00	1	5,070,558	897,489,000																	
				Nội thất T2																						
			TT	Di chuyển téc nước	công	1.00	1	185,000	185,000																	
			QĐ153	Gác xếp bằng bê tông M200	m2	7.22	1	1,199,204	8,658,000																	
			QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	284.20	1	44,825	12,739,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	2.00	1	2,218,558	4,437,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	36.36	1	122,264	4,446,000																	
			QĐ153	Sản xuất Hàng rào song INOX	m2	3.42	1	2,216,609	7,581,000																	
			QĐ153	Ôp đá Granit vào cầu thang	m2	11.81	1	972,055	11,480,000																	
			TT	Lan cạp tay vịn bằng gỗ nhóm II	mđ	11.40	1	1,000,000	11,400,000																	
			TT	Trụ gỗ cầu thang to	chiếc	1.00	1	1,000,000	1,000,000																	
			QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000																	
			QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	1.00	1	854,024	854,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000																	
			CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000																	
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000																	
			TT	Di chuyển Quạt thông gió	công	1.00	1	185,000	185,000																	
				Vách ngăn bằng gỗ	m2	6.72	1	253,286	1,702,000																	
			CBG	SXLD Ánh sáng nhôm kính	m2	0.56	1	990,000	554,000																	
			CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	4.14	1	2,300,000	9,522,000																	
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	4.80	1	900,000	4,320,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	3.00	1	990,000	2,970,000																	
			CBG	Cửa sổ nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	2.89	1	2,242,000	6,479,000																	
			QĐ153	Sản xuất song INOX cửa sổ	m2	2.89	1	2,216,609	6,406,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	42.00	1	44,825	1,883,000																	
			QĐ153	Sơn tường	m2	445.74	1	69,086	30,794,000																	
			QĐ153	Sơn trần	m2	94.28	1	69,086	6,513,000																	
				Nội thất T1																						
			QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	241.92	1	44,825	10,844,000																	
			QĐ153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	2.00	1	217,075	434,000																	
			QĐ153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	2.00	1	569,762	1,140,000																	
			CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bộ	1.00	1	1,590,909	1,591,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	5.00	1	1,654,056	8,270,000																	
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000																	
			CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000																	
			QĐ153	Gác xếp bằng bê tông M200	m2	7.22	1	1,199,204	8,658,000																	
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	5.12	1	900,000	4,608,000																	
			CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	1.98	1	2,300,000	4,554,000																	
			CBG	SXLD cửa đi pano gỗ lim	m2	7.25	1	2,200,000	15,950,000																	
			CBG	Khuôn cửa kép gỗ lim	m	10.80	1	800,000	8,640,000																	
			CBG	SXLD Ánh sáng nhôm kính	m2	0.32	1	990,000	317,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	1.12	1	990,000	1,109,000																	
			QĐ153	Sơn tường	m2	354.06	1	69,086	24,461,000																	
			QĐ153	Sơn trần	m2	94.28	1	69,086	6,513,000																	
			QĐ153	Diện Nước	%	0.06	1	1,136,924,000	68,215,000																	
				II - Lán mái tôn trước nhà																						
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	2.87	1	266,100	764,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.96	1	185,275	178,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	1.43	1	1,869,307	2,673,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.07	1	2,218,558	2,374,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	19.45	1	122,264	2,378,000																	
			QĐ153	Sơn tường	m2	19.45	1	126,825	2,467,000																	
			QĐ153	Ôp lát gạch giềng dáy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	15.00	1	208,945	3,134,000																	
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn mũi,kèo thép,chống nóng	m2	26.20	1	582,180	15,253,000																	
			QĐ153	Sản xuất hàng rào song sắt.	m2	22.68	1	1,124,884	25,512,000																	
			QĐ153	Sản xuất cửa song sắt.	m2	6.44	1	1,307,970	8,423,000																	
				Bổ sung khối lượng sau khi niêm yết khối lượng tài sản																						
			QĐ153	Lát nền, sân gạch Ceramic 600x600mm vữa XM M75	m2	69.54	1	391,177	27,202,000																	
			QĐ153	Lát nền, sân gạch Ceramic 600x600mm vữa XM M75	m2	72.45	1	391,177	28,341,000																	
			QĐ153	Ôp tường, trụ, cột gạch 200x250mm	m2	47.48	1	478,888	22,738,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	2.55	1	990,000	2,525,000																	
12		559-22/03		Vũ Văn Phúc - Vũ Thị Loan					1,003,000,000	100.0	ONT	973,000,000		30,000,000												
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	100	1	9,730,000	973,000,000																	
			HT	Cơ chế thường đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/người	1	1	30,000,000	30,000,000																	
	12			Tài sản trên đất																						

Sтт	Sтт tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất					
13		(562+637+638)-22/03		Phạm Tuấn Dũng - Trần Thị Ngát					2,919,000,000	300.0	ONT	2,919,000,000		-						Đất giao cho hộ gia đình					
		562/03	ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	100	1	9,730,000	973,000,000																
		637/03	ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	100	1	9,730,000	973,000,000																
		638/03	ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	100	1	9,730,000	973,000,000																
			HT	Cơ chế thương đổi với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/người				-																
	13			Tài sản trên đất																					
14		581-22/03		Vũ Văn Lực - Lê Thị Hiền					6,294,734,000	537.8	ONT	5,232,794,000		30,000,000							Đất giao cho hộ				
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	537.8	1	9,730,000	5,232,794,000																
			ONT	Cơ chế thương đổi với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người	1	1	30,000,000	30,000,000																
	14			Tài sản trên đất					1,031,940,000																
				Kiểm đếm Lán mái tôn+trường đậu																					
		1	QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	87.90	1	266,100	23,390,000																
		2	QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	29.30	1	185,275	5,429,000																
		3	QĐ153	Bê tông móng vừa BT mức 200	m3	26.43	1	2,324,553	61,438,000																
		4	QĐ153	Cột thép móng đường kính ≤10	kg	#####	1	25,381	35,556,000																
		5	QĐ153	Bê tông móng vừa BT mức 200	m3	33.98	1	2,324,553	78,988,000																
		6	QĐ153	Cột thép móng đường kính >18	kg	#####	1	24,722	27,818,000																
		7	QĐ153	Cột thép móng đường kính ≤10	kg	241.00	1	25,381	6,117,000																
		8	QĐ153	Ván khuôn móng	m2	113.28	1	124,919	14,151,000																
		9	QĐ153	Bê tông cột BT mức 200	m3	3.07	1	3,226,656	9,906,000																
		10	QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính >18	kg	286.08	1	25,625	7,331,000																
		11	QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	31.97	1	26,705	854,000																
		12	QĐ153	Ván khuôn cột	m2	30.72	1	202,246	6,213,000																
		13	QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	30.98	1	2,016,276	62,464,000																
		14	QĐ153	Bê tông móng vừa BT mức 200	m3	3.52	1	2,324,553	8,182,000																
		15	QĐ153	Cột thép móng đường kính ≤18	kg	212.96	1	25,019	5,328,000																
		16	QĐ153	Cột thép móng đường kính ≤10	kg	76.19	1	25,381	1,934,000																
		17	QĐ153	Ván khuôn móng	m2	35.20	1	124,919	4,397,000																
		18	CBG	Thép hình I300 (45,8 kg/md)	kg	#####	1	15,763	18,193,000																
		19	CBG	Thép hình I400 (65,5 kg/md)	kg	#####	1	15,763	130,402,000																
		20	QĐ153	Lợp mái bằng tôn mái,kèo thép,chống nóng	m2	601.80	1	863,972	519,938,000																
		21	CBG	Tấm thép bất bulông ở các chân cột chữ I	kg	176.60	1	18,273	3,227,000																
				Cây cối																					
		1	QĐ149	Cây trồng cá gốc từ 8-15cm	đ/cây	3.00	1	228,000	684,000																
15		624-22/03		Phạm Văn Hoành - Phạm Thị Thanh Vân					5,227,341,000	480.0	ONT	4,670,400,000		30,000,000							Đất giao cho hộ				
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	480	1	9,730,000	4,670,400,000																
			ONT	Cơ chế thương đổi với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người	1	1	30,000,000	30,000,000																
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ		1		-																
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ		1		-																
	15			Tài sản trên đất					526,941,000																
				I. Công trình xây dựng																					
				I. Nhà chính (chiều cao trên 3m)																					
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220 móng bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín	m2sàn	37.99	1	4,679,207	177,763,000																
				I.1. Phần Mái					-																
			QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng (Năng lượng Mặt trời)	hộ	1	1	854,024	854,000																
			QĐ153	Bê tông cột BT mức 200	m3	0.11	1	3,226,656	348,000																
			QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cột thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	13.71	1	26,705	366,000																
			QĐ153	Bê tông tấm đan mức 200	m3	0.27	1	3,000,140	810,000																
			QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cột thép xà dầm, giằng đường kính ≤10mm	kg	6.94	1	27,194	189,000																
			TT	Di chuyển təc nước	công	1	1	185,000	185,000																
			QĐ153	Xây cột, trụ gạch chi, h ≤6m, vừa XM M50	m3	0.31	1	2,543,957	795,000																
			QĐ153	Xây tường gạch chi ≤33cm, cao ≤6m, vừa VX M50	m3	2.80	1	2,016,276	5,651,000																
			QĐ153	Trát tường ngoài vừa XM mức 50	m2	25.48	1	122,264	3,115,000																
			QĐ153	Quét vôi 3 nước trắng	m2	25.48	1	16,279	415,000																
				I.2. Phòng Khách					-																
			CBG	V3. Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong, KT 900*2200mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,8mm)	m2	3.6	1	2,435,194	8,767,000																
			CBG	V1. Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 2000*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3mm)	m2	1.05	1	1,471,548	1,545,000																
			CBG	V5. Cửa sổ hắt (mở) 1 cánh hệ 440 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 800*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,4mm)	m2	6.12	1	1,923,656	11,773,000																
			QĐ153	Hàng rào song sắt	m2	6.12	1	1,124,884	6,884,000																
				I.3. Phòng ngủ 1					-																
			CBG	V3. Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong, KT 900*2200mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,8mm)	m2	2.2	1	2,435,194	5,357,000																
			CBG	V1. Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 2000*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3mm)	m2	0.35	1	1,471,548	515,000																
			CBG	V5. Cửa sổ hắt (mở) 1 cánh hệ 440 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 800*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,4mm)	m2	1.7	1	1,923,656	3,270,000																
			QĐ153	Hàng rào song sắt	m2	1.7	1	1,124,884	1,912,000																

Stt	Stt tài sản	Số thừa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QD153	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	m2	3	1	89,239	268,000																	
			QD153	Tháo dỡ di chuyển điều hòa cục bộ	cái	1	1	217,075	217,000																	
			QD153	Lắp đặt máy điều hòa không khí 1 cục bao gồm cả giá đỡ máy	máy	1	1	569,762	570,000																	
				1.4. Phòng ngủ 2					-																	
			CBG	V3. Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong, KT 900*2200mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,8mm)	m2	1.76	1	2,435,194	4,286,000																	
			CBG	V1. Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 2000*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3mm)	m2	1.4	1	1,471,548	2,060,000																	
			QD153	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	m2	8.8	1	89,239	785,000																	
				1.5. Phòng tắm, Nhà vệ sinh					-																	
			QD153	Tháo dỡ di chuyển bình đun nước nóng	cái	1	1	72,358	72,000																	
			CBG	V3. Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong, KT 900*2200mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,8mm)	m2	3.78	1	2,435,194	9,205,000																	
			CBG	V1. Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 2000*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3mm)	m2	0.25	1	1,471,548	361,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288RV sản phẩm Cty INAX	bộ	1	1	681,818	682,000																	
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1	1	1,854,545	1,855,000																	
			TT	Gương soi	bộ	1	1	120,000	120,000																	
			TT	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1	1	1,546,364	1,546,000																	
			QD153	Ôp tường, tru, cột gạch ceramic 200x250mm	m2	26.84	1	478,888	12,853,000																	
				1.6. Công tác hoàn thiện khác					-																	
			QD153	Ôp chân tường, viên tường, viên trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	m2	15.38	1	322,987	4,968,000																	
			QD153	Bà matit vào cột, dầm, trần	m2	55.2	1	51,484	2,842,000																	
			QD153	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bà 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	55.2	1	58,021	3,203,000																	
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 500x500mm	m2	66.08	1	359,110	23,730,000																	
			QD153	Sơn tường ngoài nhà không bà 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	93.99	1	126,825	11,920,000																	
			QD153	Quét nước xi măng 2 nước	m2	48.75	1	14,331	699,000																	
			QD153	Hệ thống điện và nước gắn liền với nhà	%	0.06	1	312,756,000	18,765,000																	
				2. Nhà phụ (chiều cao dưới 3m)					-																	
			QD153	Nhà xây gạch chi tường 110 bô tru, kết cấu thép, lợp mái tôn	m2sàn	7.03	1	2,033,079	14,293,000																	
			QD153	Cửa song sắt	m2	3.12	1	1,307,970	4,081,000																	
			QD153	Bê tông tấm đan mức 200	m3	0.33	1	3,000,140	977,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤10mm	kg	2.41	1	27,194	66,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤ 18mm	kg	9.63	1	25,643	247,000																	
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	2.17	1	391,177	849,000																	
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	10	1	1,841,712	18,417,000																	
			QD153	Hệ thống điện và nước gắn liền với nhà	%	0.04	1	38,930,000	1,557,000																	
				3. Hệ thống tường bao, Kê dậu và sân Bê tông					-																	
				1. Tường dậu					-																	
			QD153	Đào móng bằng bằng thủ công	m3	11.64	1	266,100	3,097,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	3.88	1	185,275	719,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	7	1	1,869,307	13,085,000																	
			QD153	Bê tông móng vỉa BT mức 200	m3	1	1	2,324,553	2,325,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	10	1	124,919	1,249,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	9.71	1	25,381	247,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	121	1	25,019	3,027,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi ≤11cm, cao <6m, vỉa VX M50	m3	6.43	1	2,218,558	14,265,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vỉa XM mức 50	m2	85	1	122,264	10,392,000																	
			QD153	Quét nước xi măng 2 nước	m2	85	1	14,331	1,218,000																	
			QD153	Xây cột, trụ gạch chi, h ≤6m, vỉa XM M50	m3	0.84	1	2,543,957	2,137,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vỉa XM mức 50	m2	2.4	1	122,264	293,000																	
			QD153	Cửa song sắt	m2	1.2	1	1,307,970	1,570,000																	
				2. Kê trái nhà xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ					-																	
			QD153	Đào móng bằng bằng thủ công	m3	23.28	0.1	266,100	619,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	7.76	0.1	185,275	144,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	12.25	0.1	1,869,307	2,290,000																	
			QD153	Bê tông móng vỉa BT mức 200	m3	1.4	0.1	2,324,553	325,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	14	0.1	124,919	175,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	13.60	0.1	25,381	35,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	169.4	0.1	25,019	424,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi ≤11cm, cao <6m, vỉa VX M50	m3	2.31	0.1	2,218,558	512,000																	
			QD153	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	28.8	0.1	1,025,931	2,955,000																	
			CBG	Lưới B40 khổ 1m, phi 2,8 (1.7Kg/1m2)	Kg	40.46	0.1	21,818	88,000																	
			TT	Ông thép tráng kẽm (tuyết nước) DK 34	m	15.9	0.1	22,360	36,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi ≤33cm, cao ≤4m, vỉa TH M50	m3	2.178	0.1	2,091,244	455,000																	
				II. Cây trồng					-																	
			QD149	Cây xoài 8 cm ≤ DK < 12 cm	đồng/cây	4	1	850,000	3,400,000																	
			QD149	Cây xoài 5 cm ≤ DK < 8 cm	đồng/cây	6	1	550,000	3,300,000																	
			QD149	Khoai lang, sản (mỹ)	đồng/m2	25	1	12,500	313,000																	
			QD149	Cây mít 2 cm ≤ DK < 4 cm	đồng/cây	40	1	250,000	10,000,000																	
			QD149	Cây mít 4 cm ≤ DK < 8 cm	đồng/cây	20	1	500,000	10,000,000																	
			QD149	Cây mít 8 cm ≤ DK < 15 cm	đồng/cây	6	1	1,000,000	6,000,000																	
			QD149	Cây mít 15 cm ≤ DK < 25 cm	đồng/cây	4	1	1,500,000	6,000,000																	
			QD149	Cây chè hái lá 4 cm ≤ DK < 8 cm	đồng/cây	5	1	200,000	1,000,000																	
			QD149	Cây bưởi, bông, phát thủ 5 cm ≤ DK < 8 cm	đồng/cây	3	1	1,100,000	3,300,000																	
			QD149	Cây bưởi, bông, phát thủ có DK < 2cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	đồng/cây	5	1	110,000	550,000																	
			QD149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khó	28	1	150,000	4,200,000																	
			QD149	Khóm chuối có cây có buồng quá	đồng/khó	32	1	200,000	6,400,000																	
			QD149	Cây Sưa 4 cm < DK ≤ 8 cm	đồng/cây	5	1	230,000	1,150,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QĐ149	Cây na 2 cm ≤ DK < 7 cm	đồng/cây	15	1	200,000	3,000,000																	
			QĐ149	Cây na có DK < 2cm (cây đã phân cành, lá, bọ rệp phát triển đầy đủ)	đồng/cây	16	1	70,000	1,120,000																	
			QĐ149	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 2 cm ≤ DK < 7 cm	đồng/cây	3	1	230,000	690,000																	
			QĐ149	Cây chanh, quýt 2 cm ≤ DK < 7 cm	đồng/cây	7	1	200,000	1,400,000																	
			QĐ149	Cây nhãn 5 cm ≤ DK < 7 cm	đồng/cây	3	1	1,125,000	3,375,000																	
			QĐ149	Cây nhãn có DK < 2cm (cây đã phân cành, lá, bọ rệp phát triển đầy đủ)	đồng/cây	2	1	180,000	360,000																	
			QĐ149	Cây ôi 2 cm ≤ DK < 7 cm	đồng/cây	3	1	200,000	600,000																	
			QĐ149	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đồng/m2	10	1	20,000	200,000																	
			QĐ149	Cây khế 2 cm ≤ DK < 5 cm	đồng/cây	1	1	250,000	250,000																	
			QĐ149	Cây đinh lăng 4 cm ≤ DK < 8 cm	đồng/cây	12	1	200,000	2,400,000																	
			QĐ149	Cây táo có DK < 2cm (cây đã phân cành, lá, bọ rệp phát triển đầy đủ)	đồng/cây	2	1	70,000	140,000																	
			QĐ149	Cây thuốc bắc, thuốc nam	đồng/m2	2	1	20,000	40,000																	
				III - Công trình xây dựng trên đất không hợp pháp hỗ trợ công phá dỡ, chặt hạ																						
				1- Nhà chính, cao tường >3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220 móng bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín	m2sàn	43.23	0.1	4,679,207	20,228,000																	
				2- Nhà mái tôn cao <3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi tường 110 bờ trụ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m2sàn	15.91	0.1	2,033,079	3,235,000																	
				3- Cây cối																						
			QĐ149	Cây xoài gốc 12-20 cm	đ/cây	1	0.5	1,200,000	600,000																	
16		625-22/03		Phạm Văn Phòng - Phạm Thị Hương					2,743,471,000	109.8	ONT	1,068,354,000		50,000,000												
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	109.8	1	9,730,000	1,068,354,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người	1	1	50,000,000	50,000,000																	
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
	16			Tài sản trên đất					1,556,117,000																	
				A. Tài sản trên đất hợp pháp																						
				1. Nhà chính																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220 móng bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín	m2sàn	144.2	1	4,679,207	674,742,000																	
				1.1. Phần Mái nhà					-																	
			QĐ153	Mái lợp tôn kéo thép - Mái chống nóng	m2	216.3	1	863,972	186,877,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi <11cm, cao <6m, vữa VX M50	m3	5.65	1	2,218,558	12,544,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m2	39.7	1	122,264	4,854,000																	
			QĐ153	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	39.7	1	126,825	5,035,000																	
				1.2. Hiện trước nhà					-																	
			QĐ153	Ôp tường bằng tấm nhựa	m2	9.03	1	298,633	2,697,000																	
			QĐ153	Lợp mái, che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ	m2	13.12	1	364,548	4,783,000																	
			QĐ153	Bả matit vào cột, dầm, trần	m2	36.86	1	51,484	1,898,000																	
			QĐ153	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	36.86	1	58,021	2,139,000																	
			QĐ153	Bả matit vào tường	m2	59.88	1	43,670	2,615,000																	
			QĐ153	Sơn tường ngoài nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	59.88	1	103,996	6,227,000																	
				1.3. Phòng khách					-																	
			CBG	Cửa đi Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi	m2	6.5	1	1,900,000	12,350,000																	
			CBG	Cửa sổ Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc), cửa sổ kính 5 ly loại gỗ Lim Nam Phi	m2	1.25	1	1,850,000	2,313,000																	
			CBG	Khuôn cửa kép 60*250 loại gỗ Lim Nam Phi	m	8.8	1	800,000	7,040,000																	
			CBG	Cửa sổ Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc), cửa sổ kính 5 ly loại gỗ Lim Nam Phi	m2	2.7	1	1,850,000	4,995,000																	
			CBG	Gỗ xây dựng (Gỗ Lim Nam Phi) làm song cửa	m3	0.04	1	33,250,000	1,347,000																	
			QĐ153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	78.6	1	563,183	44,266,000																	
			QĐ153	Bả matit vào cột, dầm, trần	m2	22.19	1	51,484	1,142,000																	
			QĐ153	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	22.19	1	58,021	1,287,000																	
				1.4 Phòng ngủ (03 phòng kiến trúc giống nhau)					-																	
			CBG	V3. Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong, KT 900*2200mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,8mm)	m2	6.6	1	2,435,194	16,072,000																	
			CBG	Cửa sổ Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc), cửa sổ kính 5 ly loại gỗ Lim Nam Phi	m2	16.2	1	1,850,000	29,970,000																	
			CBG	Gỗ xây dựng (Gỗ Lim Nam Phi) làm song cửa	m3	0.33	1	33,250,000	10,840,000																	
			QĐ153	Tháo dỡ di chuyển điều hòa cục bộ	cái	3	1	217,075	651,000																	
			QĐ153	Lắp đặt máy điều hòa không khí 1 cục bao gồm cả giá đỡ máy	máy	3	1	569,762	1,709,000																	
			QĐ153	Bả matit vào cột, dầm, trần	m2	30.72	1	51,484	1,582,000																	
			QĐ153	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	140.52	1	58,021	8,153,000																	
				1.5. Phòng Thờ					-																	
			QĐ153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	35.6	1	563,183	20,049,000																	
			QĐ153	Bả matit vào cột, dầm, trần	m2	4.8	1	51,484	247,000																	
			QĐ153	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	4.8	1	58,021	279,000																	
			CBG	V1. Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 2000*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3mm)	m2	0.09	1	1,471,548	132,000																	
				1.6. Phòng Bếp					-																	
			QĐ153	Lắp dựng các loại cửa khung sắt, khung nhôm	m2	2.7	1	133,744	361,000																	
			QĐ153	Bê tông tấm đan mác 200	m3	0.22	1	3,000,140	648,000																	
			QĐ153	Lát nền, sàn gạch granite nhân tạo 600x600mm	m2	1.8	1	489,613	881,000																	
			TT	Chậu rửa inox	bộ	1	1	1,081,818	1,082,000																	
			CBG	V5. Cửa sổ hắt (mở) 1 cánh hệ 440 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp	m2	2.08	1	1,923,656	4,001,000																	
			QĐ153	Song cửa Inox	m2	2.38	1	2,216,609	5,276,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			CBG	Cửa đi Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt đặc) loại gỗ Lim Nam Phi	m2	4.75	1	1,900,000	9,025,000																	
			CBG	Khuôn cửa kép 60*250 loại gỗ Lim Nam Phi	m	6.9	1	800,000	5,520,000																	
			QĐ153	Bà matít vào tường	m2	3.6	1	43,670	157,000																	
			QĐ153	Bà matít vào cột, dầm, trần	m2	13.5	1	51,484	695,000																	
			QĐ153	Son dầm, trần cột, tường trong nhà đã bà 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	17.1	1	58,021	992,000																	
				1.7. Hành lang					-																	
			QĐ153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	m2	42.03	1	478,888	20,128,000																	
			QĐ153	Bà matít vào tường	m2	8.3	1	43,670	362,000																	
			QĐ153	Bà matít vào cột, dầm, trần	m2	20	1	51,484	1,030,000																	
			QĐ153	Son dầm, trần cột, tường trong nhà đã bà 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	28.3	1	58,021	1,642,000																	
				1.8. Nhà vệ sinh, Nhà tắm					-																	
			CBG	V3. Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong, KT 900*2200mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,8mm)	m2	4	1	2,435,194	9,741,000																	
			CBG	V1. Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 2000*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3mm)	m2	0.6	1	1,471,548	883,000																	
			QĐ153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	m2	49.92	1	478,888	23,906,000																	
			QĐ153	Lát nền, sàn gạch granite nhân tạo 600x600mm	m2	1.32	1	489,613	646,000																	
			QĐ153	Tháo dỡ di chuyển bình đun nước nóng	cái	1	1	72,358	72,000																	
			QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng (Năng lượng Mặt trời)	bộ	1	1	854,024	854,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1	1	681,818	682,000																	
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1	1	1,854,545	1,855,000																	
			TT	Giường soi	bộ	1	1	120,000	120,000																	
			TT	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1	1	1,546,364	1,546,000																	
			QĐ153	Gác xếp bê tông cốt thép	m2	7.75	1	1,199,204	9,294,000																	
			QĐ153	Bê phot	m3	3	1	2,381,911	7,146,000																	
				1.9 Hiện trái Nhà					-																	
			QĐ153	Bà matít vào cột, dầm, trần	m2	21.40	1	51,484	1,102,000																	
			QĐ153	Son dầm, trần cột, tường trong nhà đã bà 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	21.40	1	58,021	1,241,000																	
			QĐ153	Bà matít vào tường	m2	21.09	1	43,670	921,000																	
			QĐ153	Son tường ngoài nhà đã bà 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	21.09	1	103,996	2,193,000																	
			QĐ153	Đào móng bằng thủ công	m3	0.29	1	266,100	76,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.10	1	185,275	18,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.32	1	1,869,307	592,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi ≤11cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	0.37	1	2,218,558	820,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa XM mức 50	m2	3.36	1	122,264	411,000																	
			QĐ153	Son tường ngoài nhà không bà 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	3.36	1	126,825	426,000																	
			QĐ153	Lát nền, sàn gạch ceramic 500x500mm	m2	125	1	359,110	44,889,000																	
			QĐ153	Hệ thống điện và nước gắn liền với nhà	%	0.06	1	1,230,069,000	73,804,000																	
				2. Sân để xe					-																	
			QĐ153	Lợp mái, che tường bằng tôn xộp chiều dài bất kỳ	m2	35.84	1	515,771	18,485,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	16	1	315,499	5,048,000																	
			QĐ153	Lát gạch đất nung 300x300mm	m2	16	1	212,588	3,401,000																	
			QĐ153	Cửa song sắt	m2	6.3	1	1,307,970	8,240,000																	
			QĐ153	Hàng rào song Inox	m2	2.84	1	2,216,609	6,295,000																	
				3. Phần Mái tôn phụ					-																	
			QĐ153	Lợp mái, che tường bằng tôn xộp chiều dài bất kỳ	m2	32	1	515,771	16,505,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	20.61	1	315,499	6,501,000																	
			QĐ153	Lát gạch đất nung 300x300mm	m2	16.25	1	212,588	3,455,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	4.32	1	1,654,056	7,146,000																	
				4. Nhà phụ (sau nhà)					-																	
			QĐ153	Nhà xây gạch xi, kết cấu thép, lợp mái tôn	m2sản	27	1	2,049,712	55,342,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	8.1	1	1,654,056	13,398,000																	
			QĐ153	Giếng khoan các loại	m	35	1	90,756	3,176,000																	
				5. Hệ thống tường bao																						
			QĐ153	Đào móng bằng bằng thủ công	m3	12.98	1	266,100	3,454,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	4.33	1	185,275	802,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	4.70	1	1,869,307	8,780,000																	
			QĐ153	Bê tông móng vữa BT mức 200	m3	0.49	1	2,324,553	1,134,000																	
			QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	4.74	1	25,381	120,000																	
			QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	59.05	1	25,019	1,477,000																	
			QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	4.88	1	124,919	610,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi ≤11cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	2.684	1	2,218,558	5,955,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa XM mức 50	m2	48.8	1	122,264	5,966,000																	
			QĐ153	Quét nước xi măng 2 nước	m2	48.8	1	14,331	699,000																	
			QĐ153	Bê tông cột BT mức 200	m3	1.41	1	3,226,656	4,537,000																	
			QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	8.74	1	26,705	233,000																	
			QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm	kg	108.9	1	25,652	2,794,000																	
			QĐ153	Cửa song sắt	m2	3	1	1,307,970	3,924,000																	
			QĐ153	Hàng rào song sắt	m2	10	1	1,124,884	11,249,000																	
				B. Cây trồng trên đất không hợp pháp. Căn cứ điểm a, khoản 6, Điều 26 Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên. Hỗ trợ công chặt hạ	Xin xác nhận của địa				-																	
			QĐ149	Cây Hoa hồng 4 cm ≤ DK < 8 cm	đồng/cây	7	0.5	600,000	2,100,000																	
			QĐ149	Cây vù sữa, cây khế 12 cm ≤ DK < 20 cm	đồng/cây	1	0.5	1,200,000	600,000																	
			QĐ149	Cây nhãn 5 cm ≤ DK < 7 cm	đồng/cây	5	0.5	1,125,000	2,813,000																	
			QĐ149	Cây nhãn có DK < 2cm (cây đã phân cành, lá, bỏ rễ phát triển đầy đủ)	đồng/cây	2	0.5	180,000	180,000																	
			QĐ149	Cây nhãn 12 cm ≤ DK < 20 cm	đồng/cây	1	0.5	3,750,000	1,875,000																	
			QĐ149	Cây mít 8 cm ≤ DK < 15 cm	đồng/cây	3	0.5	1,000,000	1,500,000																	
			QĐ149	Cây mít 15 cm ≤ DK < 25 cm	đồng/cây	2	0.5	1,500,000	1,500,000																	
			QĐ149	Cây đinh lăng 2 cm ≤ DK < 4 cm	đồng/cây	63	0.5	100,000	3,150,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QD149	Cây ổi có ĐK < 2cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	đồng/cây	9	0.5	70,000	315,000																	
			QD 149	Cây Xoan ĐK ≤ 2 cm; H > 50 cm	đồng/cây	1	0.5	35,000	18,000																	
			QD149	Cây Hoa hồng ĐK > 0,8 cm; H > 40cm; bộ rễ phát triển đầy đủ, cây	đồng/cây	3	0.5	100,000	150,000																	
			QD149	Cây Hoa hồng 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	11	0.5	600,000	3,300,000																	
			QD149	Rau các loại, đầu đổ các loại	đồng/m2	9	0.5	20,000	90,000																	
			QD149	Cây hoa giấy, chuỗi ngọc có ĐK > 0,5 cm; H > 40cm; bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành	đồng/cây	1	0.5	50,000	25,000																	
			QD149	Cây hoa giấy, chuỗi ngọc ĐK > 5 cm; H > 120 cm	đồng/cây	3	0.5	250,000	375,000																	
			QD149	Cây cau ta ăn quả có ĐK < 2cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	đồng/cây	17	0.5	60,000	510,000																	
			QD149	Cây Mộc hương 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	2	0.5	600,000	600,000																	
			QD149	Cây Mầu đơn 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	3	0.5	600,000	900,000																	
			QD149	Cây hoa mai 5 cm ≤ ĐK ≤ 10 cm; H > 200 cm	đồng/cây	2	0.5	350,000	350,000																	
			QD149	Cây Sầu 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	đồng/cây	1	0.5	378,000	189,000																	
			QD149	Cây đu đủ 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	1	0.5	50,000	25,000																	
				1. Công trình xây dựng trên đất không hợp pháp. Căn cứ điểm b2, khoản 4, điều 26, Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên. Hỗ trợ phá dỡ	Xin xác nhận của địa				-																	
				1. Bùn cây					-																	
			QD153	Đào móng bằng bằng thủ công	m3	15.11	0.1	266,100	402,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	5.04	0.1	185,275	93,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	12.49	0.1	1,869,307	2,335,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi ≤11 cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	13.88	0.1	2,218,558	3,080,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa XM mức 50	m2	37.86	0.1	122,264	463,000																	
				2. Cổng					-																	
			QD153	Đào móng bằng bằng thủ công	m3	12.00	0.1	266,100	319,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	4.00	0.1	185,275	74,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	5.59	0.1	1,869,307	1,046,000																	
			QD153	Bê tông móng vữa BT mức 200	m3	0.19	0.1	2,324,553	44,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	2.35	0.1	25,381	6,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	29.70	0.1	25,019	74,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	1.88	0.1	124,919	23,000																	
			QD153	Xây cốt, trụ gạch chi, h ≤6m, vữa XM M50	m3	0.83	0.1	2,543,957	212,000																	
			QD153	Bê tông cột BT mức 200	m3	0.21	0.1	3,226,656	67,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	2.02	0.1	26,705	5,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm	kg	32.86	0.1	25,652	84,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cột vuông, chữ nhật	m2	4.16	0.1	202,246	84,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa XM mức 50	m2	10.4	0.1	122,264	127,000																	
			QD153	Quét vôi 3 nước trắng	m2	10.4	0.1	16,279	17,000																	
			QD153	Cửa song sắt	m2	9	0.1	1,307,970	1,177,000																	
			QD153	Sân bê tông M200	m2	15	0.1	315,499	473,000																	
				3. Tường đầu					-																	
			QD153	Đào móng bằng bằng thủ công	m3	28.91	0.1	266,100	769,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	9.64	0.1	185,275	179,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	13.97	0.1	1,869,307	2,612,000																	
			QD153	Bê tông móng vữa BT mức 200	m3	2.48	0.1	2,324,553	577,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m2	24.84	0.1	124,919	310,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	24.13	0.1	25,381	61,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	300.56	0.1	25,019	752,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi ≤11 cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	27.32	0.1	2,218,558	6,062,000																	
			QD153	Xây cột, trụ gạch chi, h ≤6m, vữa XM M50	m3	2.69	0.1	2,543,957	684,000																	
			QD153	Bê tông cột BT mức 200	m3	0.57	0.1	3,226,656	183,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	8.16	0.1	26,705	22,000																	
			QD153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm	kg	82.76	0.1	25,652	212,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa XM mức 50	m2	178.68	0.1	122,264	2,185,000																	
			QD153	Quét vôi 3 nước trắng	m2	178.68	0.1	16,279	291,000																	
			QD153	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	76.51	0.1	1,025,931	7,849,000																	
17		626-22/03		Vũ Văn Bường - Phạm Thị Sáu					1,003,000,000	100.0	ONT		973,000,000			30,000,000										Đất giao cho hộ gia đình
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	100	1	9,730,000	973,000,000																	
			HT	Cơ chế thường đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/người	1	1	30,000,000	30,000,000																	
	17			Tài sản trên đất																						
18		627-22/03		Phạm Xuân Ba - Vũ Thị Sim					1,003,000,000	100.0	ONT		973,000,000			30,000,000										Đất giao cho hộ gia đình
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	100	1	9,730,000	973,000,000																	
			HT	Cơ chế thường đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/người	1	1	30,000,000	30,000,000																	
	18			Tài sản trên đất																						
19		(09+10)-28/03		Phạm Tiến Dũng - Phạm Thị Minh					78,508,000	4.8	ONT		70,848,000			2,400,000										Đất giao cho hộ gia đình
		09/28-03	ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	0.1	1	14,760,000	1,476,000																	
		10/28-03	ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	4.7	1	14,760,000	69,372,000																	
		09+10	HT	Cơ chế thường đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/m2	4.8	1	500,000	2,400,000																	
	19			Tài sản trên đất					5,260,000																	
				Kiểm đếm rãnh thoát nước, tường đầu																						
				I - Rãnh thoát nước xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	4.13	0.1	266,100	110,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	1.40	0.1	185,275	26,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QĐ153	Bê tông móng vỉa BT mức 200	m3	0.44	0.1	2,324,553	102,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	4.23	0.1	2,016,276	853,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vỉa xi măng M50	m2	38.45	0.1	122,264	470,000																	
			QĐ153	Đóng cọc tre gia cố nền đất	m	155.40	0.1	28,052	436,000																	
			QĐ153	Bê tông giằng M200	m3	0.89	0.1	2,878,636	256,000																	
			QĐ153	Cột thép xà dầm, giằng đường kính ≤18	kg	107.45	0.1	25,643	276,000																	
			QĐ153	Cột thép xà dầm, giằng đường kính ≤10	kg	19.22	0.1	27,194	52,000																	
			QĐ153	Ván khuôn xà dầm, giằng	m2	8.88	0.1	210,495	187,000																	
			QĐ153	Tấm đan bê tông	m2	4.44	0.1	448,597	199,000																	
			QĐ153	Bê tông cột BT mức 200	m3	0.07	0.1	3,226,656	23,000																	
			QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	11.40	0.1	25,652	29,000																	
			QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	1.56	0.1	26,705	4,000																	
			QĐ153	Ván khuôn cột	m2	1.44	0.1	202,246	29,000																	
				II - Phần tài sản tường dậu, sân xây dựng trên đất của gia đình																						
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	0.40	1	266,100	106,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.13	1	185,275	24,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.25	1	1,869,307	467,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	0.33	1	2,016,276	665,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	3.00	1	315,499	946,000																	
20		11-28/03		Vũ Thị Chén					909,480,000	34.6	ONT	510,696,000		17,300,000					#####	#####	Đất giao cho hộ					
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	34.6	1	14,760,000	510,696,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/m2	34.6	1	500,000	17,300,000																	
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
	20			Tài sản trên đất					312,484,000																	
				Kiểm đếm nhà mái bằng 1 tầng, sân, cây cối																						
				I- Nhà mái bằng 1 tầng, chiều cao tường >3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220, móng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín	m2sân	44.55	1	4,209,238	187,522,000																	
			TT	Đầu lan can con tiện	m2	4.90	1	230,000	1,127,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	0.78	1	800,000	624,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	102.24	1	423,906	43,340,000																	
			QĐ153	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m2	16.00	1	192,091	3,073,000																	
			TT	Gác xếp bằng gỗ N3	m2	4.72	1	700,000	3,304,000																	
			TT	Kính lõ ánh sáng	m2	1.47	1	250,000	368,000																	
			QĐ153	Ánh sáng hoa sắt 12*12 mm	kg	20.58	1	44,825	922,000																	
			TT	SXLD cửa sổ sắt bùng tôn	m2	2.25	1	800,000	1,800,000																	
			QĐ153	Song sắt cửa sổ	m2	1.08	1	1,124,884	1,215,000																	
			CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	6.69	1	1,600,000	10,704,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	2.96	1	1,550,000	4,588,000																	
			TT	SXLD song cửa sổ gỗ N3	m2	2.40	1	350,000	840,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	29.40	1	44,825	1,318,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	31.31	1	423,906	13,272,000																	
			QĐ153	Diện Nước	%	0.04	1	274,017,000	10,961,000																	
				II - Sân																						
			QĐ153	Lợp mái, che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kì	m2	2.87	1	364,548	1,046,000																	
			QĐ153	Sản xuất công sắt hàn lưới B40	m2	2.21	1	1,025,931	2,267,000																	
			TT	Ông thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 60	m	6.00	1	40,300	242,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	22.43	1	315,499	7,077,000																	
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	10.50	1	43,500	457,000																	
			QĐ153	Bê tông cột BT mức 200	m3	0.34	1	3,226,656	1,097,000																	
			QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	47.61	1	26,705	1,271,000																	
			QĐ153	Ván khuôn cột	m2	9.18	1	202,246	1,857,000																	
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1.33	1	266,100	354,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.44	1	185,275	82,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.50	1	1,869,307	935,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vỉa VXM M50	m3	0.33	1	2,218,558	732,000																	
			QĐ149	Cây gỗ chưa đến thời kỳ thu hoạch	đ/m2	25.00	1	10,000	250,000																	
			QĐ149	Rau các loại (Rau muống; rau ngót; mồng tơi)	đ/m2	10.00	1	20,000	200,000																	
			QĐ149	Cây hoa giấy, gốc >5cm	đ/cây	1.00	1	250,000	250,000																	
				Bổ sung																						
			QĐ153	Lát nền, sân gạch Ceramic 400x400mm vỉa XM M75	m2	28.40	1	320,036	9,089,000																	
			QĐ149	Cây mẫu đơn gốc 2-4 cm	đ/trụ	1.00	1	300,000	300,000																	
21		13-28/03		Phạm Văn Chính - Vũ Thị Hương					2,483,582,000	112.0	ONT	1,653,120,000							#####	#####	Đất giao cho hộ					
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	112	1	14,760,000	1,653,120,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người				-																	
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
	21			Tài sản trên đất					761,462,000																	
				Kiểm đếm nhà mái bằng 2 tầng, lán mái tôn, sân, tường dậu																						
				I - Nhà mái bằng 2 tầng, cao tường >3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, tường chịu lực 220, móng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín	m2sân	90.33	1	4,942,156	446,425,000																	
				Nội thất T2																						
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn mũi,kèo thép, chống nóng	m2	49.60	1	582,180	28,876,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thừa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			TT	Dầu lan can con tiện	m2	7.52	1	230,000	1,730,000																	
			CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	2.60	1	1,600,000	4,160,000																	
			TT	SXLD cửa sổ sắt bùng tôn	m2	1.60	1	800,000	1,280,000																	
			QĐ153	Ảnh sáng hoa sắt 12*12 mm	kg	5.25	1	44,825	235,000																	
			TT	Kính lõ ánh sáng	m2	0.40	1	250,000	100,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	22.33	1	44,825	1,001,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch 200x250mm	m2	12.72	1	478,888	6,091,000																	
			TT	Dầu lan can con tiện	m2	5.92	1	230,000	1,362,000																	
			QĐ153	Ôp nhựa cầu thang	m2	6.75	1	192,091	1,297,000																	
				Nội thất T1																						
			TT	Dầu lan can con tiện	m2	14.40	1	230,000	3,312,000																	
			TT	Sản xuất lắp dựng cửa xếp sắt có lá gió	m2	8.00	1	950,000	7,600,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	8.00	1	800,000	6,400,000																	
			QĐ153	Ảnh sáng hoa sắt 12*12 mm	kg	13.44	1	44,825	602,000																	
			TT	Kính lõ ánh sáng	m2	0.96	1	250,000	240,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	1.47	1	990,000	1,455,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	41.16	1	44,825	1,845,000																	
			CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	2.53	1	1,600,000	4,048,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	1.47	1	1,550,000	2,279,000																	
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	2.20	1	900,000	1,980,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	1.36	1	800,000	1,088,000																	
			QĐ153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	1.00	1	217,075	217,000																	
			QĐ153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	1.00	1	569,762	570,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch 200x250mm	m2	10.20	1	478,888	4,885,000																	
			QĐ153	Điện Nước	%	0.04	1	529,078,000	21,163,000																	
				II - Nhà phụ, có chiều cao <3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220	m2sản	14.56	1	3,002,483	43,716,000																	
			TT	SXLD cửa sổ sắt bùng tôn	m2	0.76	1	800,000	608,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	10.64	1	44,825	477,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	2.30	1	800,000	1,840,000																	
			QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000																	
			QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	1.00	1	854,024	854,000																	
			CBG	Xi bêt (Bản cầu thượng) C-108VRN	bô	1.00	1	1,854,545	1,855,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch 200x250mm	m2	14.20	1	478,888	6,800,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông (Bê chứa)	m3	6.00	1	1,654,056	9,924,000																	
			QĐ153	Điện Nước	%	0.04	1	66,146,000	2,646,000																	
				Nhà phụ cao tường<3m - Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220 Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ	m2sản	3.08	0.1	3,002,483	925,000																	
				III - Sân																						
			QĐ153	Tấm nhựa chống nóng	m2	28.32	1	192,091	5,440,000																	
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn mái,kèo thép,chống nóng	m2	79.21	1	582,180	46,114,000																	
				Lợp mái bằng tôn mái,kèo thép,chống nóng Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ	m2	8.36	0.1	582,180	487,000																	
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	17.95	1	43,500	781,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	56.44	1	315,499	17,807,000																	
			QĐ153	Sản xuất hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40 - Phía sau xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ	m2	9.03	0.1	1,025,931	926,000																	
			TT	Di chuyển təc nước	công	1.00	1	185,000	185,000																	
			QĐ153	Tấm đan bê tông	m2	2.89	1	448,597	1,296,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	0.42	1	2,016,276	847,000																	
			CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bộ	1.00	1	1,590,909	1,591,000																	
			QĐ153	Giếng khoan các loại	m	60.00	1	90,756	5,445,000																	
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	6.94	1	266,100	1,847,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	2.31	1	185,275	428,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VTH M50	m3	4.31	1	1,805,394	7,781,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤1cm, cao ≤4m VTH50	m3	2.91	1	2,331,433	6,784,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa tam hợp M50	m2	52.91	1	118,498	6,270,000																	
			QĐ153	Quét vôi 3 nước trắng	m2	52.91	1	16,279	861,000																	
				IV - Lán mái tôn trước nhà Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn mái,kèo thép,chống nóng	m2	21.53	0.1	582,180	1,253,000																	
			QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	256.90	0.1	44,825	1,152,000																	
			QĐ153	Cánh cổng hoa sắt 12*12 mm	kg	80.08	0.1	44,825	359,000																	
			QĐ153	Sản xuất cửa đi sắt hàn lưới B40	m2	2.40	0.1	1,025,931	246,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	14.64	0.1	315,499	462,000																	
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1.04	0.1	266,100	28,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.35	0.1	185,275	6,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VTH M50	m3	0.64	0.1	1,805,394	116,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤1cm, cao ≤4m VTH50	m3	0.40	0.1	2,331,433	93,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa tam hợp M50	m2	7.30	0.1	118,498	87,000																	
			QĐ153	Quét vôi 3 nước trắng	m2	7.30	0.1	16,279	12,000																	
				Bổ sung																						
			QĐ153	Sơn tường T2	m2	50.70	1	69,086	3,503,000																	
			QĐ153	Lát nền, sân gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	56.47	1	320,036	18,072,000																	
			QĐ153	Lát nền,sân gạch Ceramic 200x200mm, vữa XM M75	m2	16.98	1	333,129	5,657,000																	
			TT	Di chuyển təc nước	công	1.00	1	185,000	185,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch ceramic	m2	11.75	1	423,906	4,981,000																	
			QĐ153	Tấm nhựa mèch	m2	2.28	1	176,131	402,000																	
22		14-28/03		Phạm Văn Quân - Phạm Thị Vóc					2,539,934,000	96.1	ONT	1,418,436,000						#####	#####	Đất giao cho hế						

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	96.1	1	14,760,000	1,418,436,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người				-																	
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
	22			Tài sản trên đất					1,052,498,000																	
				Kiểm đếm nhà mái bằng 2 tầng, lán mái tôn, sân, tường đậu																						
				I - Nhà mái bằng 2 tầng, cao tường >3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m2sân	132.44	1	5,070,558	671,545,000																	
				Nội thất T2																						
			QĐ153	Sản xuất Lan can song INOX	m2	2.70	1	2,216,609	5,985,000																	
			QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	21.84	1	44,825	979,000																	
			CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	6.50	1	1,600,000	10,400,000																	
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	1.33	1	900,000	1,197,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	3.76	1	1,550,000	5,828,000																	
			CBG	SXLD Ảnh sáng kính gỗ tròn chi	m2	1.40	1	1,050,000	1,470,000																	
			TT	SXLD song cửa sổ gỗ N3	m2	3.52	1	350,000	1,232,000																	
			TT	SXLD cửa sổ sắt bùng tôn	m2	3.52	1	800,000	2,816,000																	
			QĐ153	Gác xếp bằng bê tông M200	m2	3.50	1	1,199,204	4,197,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch ceramic	m2	17.00	1	423,906	7,206,000																	
				Gian phòng ngủ																						
			CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	1.76	1	1,600,000	2,816,000																	
			TT	SXLD cửa sổ sắt bùng tôn	m2	3.52	1	800,000	2,816,000																	
			TT	SXLD song cửa sổ gỗ N3	m2	3.52	1	350,000	1,232,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	1.80	1	800,000	1,440,000																	
			QĐ153	Sơn tường	m2	334.16	1	69,086	23,086,000																	
			QĐ153	Sơn trần	m2	57.51	1	69,086	3,973,000																	
			TT	Di chuyển téc nước	công	1.00	1	185,000	185,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	3.35	1	1,841,712	6,170,000																	
				Nội thất T1																						
			TT	Lan can tay vịn bằng gỗ nhôm II	md	10.50	1	1,000,000	10,500,000																	
			TT	Trụ gỗ cầu thang to	chiếc	2.00	1	1,000,000	2,000,000																	
			QĐ153	Láng Granitô cầu thang	m2	16.50	1	1,252,754	20,670,000																	
			CBG	SXLD cửa đi kính gỗ N3	m2	7.54	1	1,250,000	9,425,000																	
			CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	4.00	1	1,600,000	6,400,000																	
			CBG	SXLD Ảnh sáng kính gỗ tròn chi	m2	1.94	1	1,050,000	2,037,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	3.30	1	1,550,000	5,115,000																	
			TT	SXLD song cửa sổ gỗ lim	m2	3.30	1	550,000	1,815,000																	
			QĐ153	Sơn tường trong nhà	m2	100.52	1	69,086	6,945,000																	
			QĐ153	Sơn trần	m2	76.56	1	69,086	5,289,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	94.00	1	423,906	39,847,000																	
				Gian công trình phụ																						
			CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	2.20	1	1,600,000	3,520,000																	
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	1.68	1	900,000	1,512,000																	
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000																	
			QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000																	
			QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	1.00	1	854,024	854,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000																	
			CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	2.17	1	990,000	2,148,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch men	m2	47.40	1	460,385	21,822,000																	
			QĐ153	Điện Nước	%	0.06	1	898,627,000	53,918,000																	
				II - Nhà phụ, có chiều cao <3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi tường 110 bề trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2sân	2.90	1	1,789,325	5,189,000																	
				Nhà xây gạch chi tường 110 bề trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng - Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ	m2sân	2.61	0.1	1,789,325	467,000																	
				III - Sân																						
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	2.10	1	266,100	559,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.70	1	185,275	130,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.76	1	1,869,307	1,421,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	0.19	1	2,016,276	383,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.38	1	2,218,558	843,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	6.91	1	122,264	845,000																	
			QĐ153	Lợp mái fibơ xi măng,kèo tre	m2	2.20	1	222,867	490,000																	
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn mái,kèo thép,chống nóng	m2	23.70	1	582,180	13,798,000																	
			QĐ153	Ôp,lát gạch giềng dầy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	26.07	1	208,945	5,447,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	2.05	1	800,000	1,640,000																	
			QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	84.35	1	44,825	3,781,000																	
			QĐ153	Bê tông cột BT mức 200	m3	0.07	1	3,226,656	226,000																	
			QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	10.30	1	26,705	275,000																	
			QĐ153	Ván khuôn cột	m2	1.98	1	202,246	400,000																	
				Lán mái tôn trước nhà Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn mái,kèo thép,chống nóng	m2	12.96	0.1	582,180	755,000																	
			QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	416.92	0.1	44,825	1,869,000																	
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1.04	0.1	266,100	28,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.35	0.1	185,275	6,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.64	0.1	1,869,307	120,000																	

mong
bằng bt
t. x. r.

CHÚ Ý

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.36	0.1	2,218,558	80,000	5-8cm																
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	6.50	0.1	122,264	79,000																	
			QD153	Sơn tường	m2	6.50	0.1	126,825	82,000																	
			QD153	Sân bê tông M200	m2	10.40	0.1	315,499	328,000																	
				Cây cối hành lang hỗ trợ công chặt hạ																						
			QD149	Cây khế gốc từ 5-8 cm	đ/cây	1.00	0.5	550,000	275,000																	
			QD149	Cây tường vi gốc 4-8cm	đ/cây	1.00	0.5	600,000	300,000																	
			QD149	Dong giềng	đ/m2	1.00	0.5	12,500	6,000																	
				Bổ sung																						
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	2.41	1	2,218,558	5,347,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	43.82	1	122,264	5,358,000																	
			QD153	Giếng khoan các loại	m	60.00	1	90,756	5,445,000																	
			QD153	Ốp cột gạch thẻ	m2	1.52	1	478,888	728,000																	
			QD153	Lát nền, sân gạch Ceramic 200x200mm, vữa XM M75	m2	12.72	1	333,129	4,237,000																	
			QD153	Lát nền, sân gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	40.83	1	320,036	13,067,000																	
			QD153	Lát nền, sân gạch Ceramic 500x500mm vữa XM M75	m2	41.04	1	359,110	14,738,000																	
			QD153	Ốp tường, trụ, cột gạch 200x250mm	m2	23.41	1	478,888	11,211,000																	
23		15-28/03		Lại Ngọc Huyền - Bùi Thị Loạt					2,438,259,000	93.5	ONT		1,380,060,000							#####	#####	Dự toán				
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	93.5	1	14,760,000	1,380,060,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người				-																	
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
	23			Tài sản trên đất					989,199,000																	
				Kiểm đếm nhà mái bằng 2 tầng, sân, tường dậu						trong bảng bt																
				I - Nhà mái bằng 2 tầng, cao tường >3m																						
			QD153	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m2sân	120.18	1	5,070,558	609,380,000																	
				Nội thất gian tum																						
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	1.19	1	800,000	952,000																	
				Nội thất T2																						
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.60	1	2,218,558	3,550,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	29.10	1	122,264	3,558,000																	
			TT	Di chuyển téc nước	công	1.00	1	185,000	185,000																	
			QD153	Sơn mái hiên	m2	4.51	1	69,086	312,000																	
			QD153	Sân xuất Lan can song INOX	m2	1.64	1	2,216,609	3,635,000																	
			QD153	Ốp tường mặt tiền gạch ceramic	m2	11.95	1	423,906	5,066,000																	
			QD153	Sơn tường trong nhà	m2	86.18	1	69,086	5,954,000																	
			QD153	Sân xuất Lan can song sắt cầu thang	m2	5.80	1	1,124,884	6,524,000																	
			QD153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	98.70	1	44,825	4,424,000																	
			QD153	Sơn trần	m2	11.16	1	69,086	771,000																	
			QD153	Sơn cầu thang	m2	11.90	1	69,086	822,000																	
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000																	
			QD153	Ốp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	14.10	1	423,906	5,977,000																	
			CBG	SXLD Ánh sáng kính gỗ tròn chi	m2	0.68	1	1,050,000	714,000																	
			TT	SXLD song cửa sổ gỗ N3	m2	4.64	1	350,000	1,624,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	1.30	1	1,550,000	2,015,000																	
			CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	2.60	1	1,600,000	4,160,000																	
			CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	1.65	1	2,300,000	3,795,000																	
			TT	SXLD cửa sổ sắt bùng tôn	m2	3.40	1	800,000	2,720,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	1.80	1	800,000	1,440,000																	
				Nội thất T1																						
			TT	Di chuyển téc nước	công	1.00	1	185,000	185,000																	
			TT	Lan can tay vịn bằng gỗ nhóm II	mđ	6.10	1	1,000,000	6,100,000																	
			TT	Trụ gỗ cầu thang to	chiếc	1.00	1	1,000,000	1,000,000																	
			QD153	Láng Granitô cầu thang	m2	9.35	1	1,252,754	11,713,000																	
			QD153	Sơn trần	m2	49.95	1	69,086	3,451,000																	
			QD153	Ốp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	151.39	1	423,906	64,175,000																	
			CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	8.86	1	1,600,000	14,176,000																	
			CBG	SXLD Ánh sáng kính gỗ tròn chi	m2	0.75	1	1,050,000	788,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ kính gỗ tròn chi	m2	1.65	1	1,050,000	1,733,000																	
			TT	SXLD song cửa sổ gỗ N3	m2	1.65	1	350,000	578,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	1.71	1	1,550,000	2,651,000																	
				Gian công trình phụ																						
			TT	SXLD cửa đi nhựa hộp nhà WC	m2	2.66	1	180,000	479,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	1.44	1	800,000	1,152,000																	
			TT	Kính lõ ánh sáng	m2	0.81	1	250,000	203,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi tường 110 bỏ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2sân	4.73	1	1,789,325	8,464,000																	
				III - Sân																						
			QĐ153	Lợp mái fibrô xi măng,kèo tre	m2	6.90	1	222,867	1,538,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích > 10m3 có nắp đan bê tông	m3	10.18	1	1,179,087	12,003,000																	
				Bê xây gạch chi có nắp đan bê tông Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ	m3	2.30	0.1	1,841,712	424,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	25.78	1	315,499	8,134,000																	
			QĐ153	Sân xuất hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40 Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ	m2	4.51	0.1	1,025,931	463,000																	
			QĐ153	Sân xuất cổng sắt hàn lưới B40 Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ	m2	1.35	0.1	1,025,931	139,000																	
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	4.13	1	43,500	180,000																	
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	8.90	1	266,100	2,368,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	2.97	1	185,275	550,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	7.60	1	1,869,307	14,207,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	3.61	1	2,218,558	8,009,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	65.64	1	122,264	8,025,000																	
				Lán mái tôn trước nhà Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	0.77	0.1	266,100	20,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.26	0.1	185,275	5,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.48	0.1	1,869,307	90,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.16	0.1	2,218,558	35,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	2.91	0.1	122,264	36,000																	
			QĐ153	Sơn tường	m2	2.91	0.1	126,825	37,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	11.00	0.1	315,499	347,000																	
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn mũi,kèo thép,chống nóng	m2	9.90	0.1	582,180	576,000																	
			QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	149.60	0.1	44,825	671,000																	
			QĐ153	Cánh cổng hoa sắt 12*12 mm	kg	94.71	0.1	44,825	425,000																	
				Bổ sung																						
			QĐ153	Mái chống nóng bằng tấm đan	m2	37.27	1	448,597	16,719,000																	
			QĐ153	Ôp bản bếp gạch Ceramic	m2	1.55	1	320,036	496,000																	
			QĐ153	Giếng khoan các loại	m	40.00	1	90,756	3,630,000																	
			QĐ153	Sơn tường	m2	186.61	1	69,086	12,892,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch thê	m2	3.08	1	478,888	1,475,000																	
			QĐ153	Lát nền, sân gạch Ceramic 500x500mm vữa XM M75	m2	38.63	1	359,110	13,872,000																	
			QĐ153	Lát nền, sân gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	45.44	1	320,036	14,542,000																	
			QĐ153	Ôp tường, trụ, cột gạch 200x250mm	m2	30.11	1	478,888	14,419,000																	
			QĐ149	Cây lộc vừng gốc từ 25-40cm	đ/cây	1.00	1	520,000	520,000																	
24		16-28/03		Lại Xuân Hiếu - Phạm Thị Xuân					3,287,353,000	155.3	ONT		2,292,228,000							#####	#####	Đang gọi				
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	155.3	1	14,760,000	2,292,228,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người																					
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
	24			Tài sản trên đất					926,125,000																	
				Kiểm đếm nhà mái bằng 2 tầng, sân, tường dậu, cây cối																						
				I - Nhà mái bằng 2 tầng, cao tường >3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng bằng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m2sân	114.66	1	5,070,558	581,390,000																	
				Nội thất T2																						
			CBG	SXLD Ánh sáng nhôm kính	m2	0.40	1	990,000	396,000																	
			CBG	SXLD cửa đi pano gỗ trô chi (gỗ N3)	m2	1.68	1	1,600,000	2,688,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	1.36	1	800,000	1,088,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	0.96	1	1,550,000	1,488,000																	
			QĐ153	Sơn tường T2	m2	93.68	1	69,086	6,472,000																	
			QĐ153	Sơn trần	m2	28.56	1	69,086	1,973,000																	
				Nội thất T1																						
			TT	Lan can + tay vịn cầu thang bằng gỗ lim	mđ	9.40	1	1,000,000	9,400,000																	
			QĐ153	Ôp đá Granit vào cầu thang	m2	8.04	1	972,055	7,815,000																	
			TT	Di chuyển téc nước	công	1.00	1	185,000	185,000																	
			TT	Di chuyển téc nước nhựa	công	1.00	1	185,000	185,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	1.54	1	2,016,276	3,105,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.57	1	2,218,558	1,265,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	24.36	1	122,264	2,978,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch thê	m2	2.52	1	478,888	1,207,000																	
			TT	Kính lõ ánh sáng	m2	0.96	1	250,000	240,000																	
			QĐ153	Ánh sáng hoa sắt 12*12 mm	kg	13.44	1	44,825	602,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	10.79	1	423,906	4,574,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	4.45	1	1,550,000	6,898,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	1.11	1	990,000	1,099,000																	
			TT	SXLD song cửa sổ gỗ N3																						

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bô	1.00	1	1,854,545	1,855,000																	
			QD153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000																	
			QD153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bô	1.00	1	854,024	854,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bô	1.00	1	681,818	682,000																	
			CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bô	1.00	1	1,590,909	1,591,000																	
			QD153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	1.00	1	217,075	217,000																	
			QD153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	1.00	1	569,762	570,000																	
			CBG	SXLD cửa tủ bếp nhôm kính	m2	0.60	1	990,000	594,000																	
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	5.20	1	1,654,056	8,601,000																	
			QD153	Giếng khoan các loại	m	80.00	1	90,756	7,260,000																	
			QD153	Điện Nước	%	0.06	1	768,445,000	46,107,000																	
				II- Sân, cổng dậu																						
				Nhà nuôi chó chiều cao tường <3m																						
			QD153	Nhà xây gạch chi tường 110 bê trự, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2sàn	13.64	1	1,789,325	24,406,000																	
				Nhà xây gạch chi tường 110 bê trự, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng - Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ	m2sàn	1.86	0.1	1,789,325	333,000																	
				Lấn mái tôn sau nhà																						
			QD153	Lợp mái bằng tôn xộp, vì kèo thép, chống nóng	m2	28.60	1	582,180	16,650,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	2.28	1	800,000	1,824,000																	
			QD153	Sản xuất cửa đi sắt hàn lưới B40	m2	1.95	1	1,025,931	2,001,000																	
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1.92	1	266,100	511,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.64	1	185,275	119,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.95	1	1,869,307	1,776,000																	
			QD153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	5.00	1	423,906	2,120,000																	
			QD153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	3.96	1	2,016,276	7,984,000																	
			QD153	Sân bê tông M200	m2	33.79	1	315,499	10,661,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.30	1	2,218,558	666,000																	
				Lấn mái tôn trước nhà Xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QD153	Lợp mái bằng tôn xộp, vì kèo thép, chống nóng	m2	11.96	0.1	582,180	696,000																	
			QD153	Sản xuất cửa song sắt.	m2	5.75	0.1	1,307,970	752,000																	
			QD153	Sản xuất hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	12.54	0.1	1,025,931	1,287,000																	
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	2.15	0.1	266,100	57,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.72	0.1	185,275	13,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.80	0.1	1,869,307	150,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.66	0.1	2,218,558	146,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	12.00	0.1	122,264	147,000																	
			QD153	Sơn tường	m2	12.00	0.1	126,825	152,000																	
			QD153	Ôp, lát gạch giềng dầy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	18.17	0.1	208,945	380,000																	
				Cây cối																						
			QD149	Rau các loại	đ/m2	30.00	1	20,000	600,000																	
			QD149	Mướp	đ/m2	6.00	1	24,000	144,000																	
				Cây cối hành lang hỗ trợ công chặt hạ																						
			QD149	Rau các loại	đ/m2	6.00	0.5	20,000	60,000																	
			QD149	Cây chè gốc từ 2-4cm	đ/cây	6.00	0.5	100,000	300,000																	
				Bổ sung																						
			QD153	Lát nền, sản gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	66.60	1	320,036	21,314,000																	
			QD153	Lát nền, sản gạch Ceramic 500x500mm vữa XM M75	m2	13.44	1	359,110	4,826,000																	
			QD153	Ôp tường, tru, cột gạch 200x250mm	m2	24.01	1	478,888	11,498,000																	
25		17-28/03		Vũ Văn Thuyền					2,281,896,000	154.6	ONT		2,281,896,000													
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	154.6	1	14,760,000	2,281,896,000																	
			HT	Cơ chế thường đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn	đ/người																					
	25			Tài sản trên đất																						
26		17-28/03		Vũ Đức Quân - Đình Thị Hạt tài sản trên đất ông Vũ Văn Thuyền					1,520,710,000																	
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
	26			Tài sản trên đất					1,451,710,000																	
				Kiểm đếm nhà mái bằng 2 tầng, sân, cổng dậu																						
				I- Nhà mái bằng 2 tầng, chiều cao tường >3m																						
			QD153	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng bằng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m2sàn	185.14	1	4,955,105	917,388,000																	
				Nội thất Tum																						
			CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	1.40	1	2,300,000	3,220,000																	
			QD153	Sơn tường trong nhà	m2	48.80	1	69,086	3,371,000																	
			QD153	Sơn trần	m2	12.50	1	69,086	864,000																	
				Nội thất T2																						
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.82	1	2,218,558	4,038,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	33.10	1	122,264	4,047,000																	
			TT	Đầu lan can con tiện	m2	7.74	1	230,000	1,780,000																	
			QD153	Sản xuất Lan can song INOX	m2	13.65	1	2,216,609	30,257,000																	
			QD153	Gác xếp bằng bê tông M200	m2	12.21	1	1,199,204	14,642,000																	
			TT	Đầu lan can con tiện	m2	1.80	1	230,000	414,000																	
			TT	SXLD cửa sổ chớp kính lát, khung là sắt	m2	0.28	1	500,000	140,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	0.48	1	990,000	475,000																	
			QD153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	6.72	1	44,825	301,000																	
			QD153	Ảnh sáng hoa sắt 12*12 mm	kg	19.60	1	44,825	879,000																	
			TT	Kính lõ ánh sáng	m2	1.40	1	250,000	350,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			TT	Dầu lan can con tiện	m2	6.46	1	230,000	1,486,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch 200x250mm	m2	13.58	1	478,888	6,503,000																	
			CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	2.64	1	2,300,000	6,072,000																	
			CBG	SXLD cửa đi pano gỗ trô chi (gỗ N3)	m2	3.01	1	1,600,000	4,816,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	3.08	1	800,000	2,464,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ kính gỗ trô chi	m2	1.26	1	1,050,000	1,323,000																	
			CBG	Cửa sổ nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	5.04	1	2,242,000	11,300,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	88.20	1	44,825	3,954,000																	
			QĐ153	Sơn tường T2	m2	226.51	1	69,086	15,649,000																	
			QĐ153	Sơn trần	m2	62.10	1	69,086	4,290,000																	
				Nội thất T1																						
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.21	1	2,218,558	2,684,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	22.00	1	122,264	2,690,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	3.30	1	1,841,712	6,078,000																	
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	24.50	1	582,180	14,263,000																	
			QĐ153	Sản xuất hàng rào song sắt.	m2	24.84	1	1,124,884	27,942,000																	
			QĐ153	Gác xếp bằng bê tông M200	m2	5.60	1	1,199,204	6,716,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch 200x250mm	m2	11.42	1	478,888	5,469,000																	
			TT	Kính lõ ánh sáng	m2	2.08	1	250,000	520,000																	
			QĐ153	Ánh sáng hoa sắt 12*12 mm	kg	29.12	1	44,825	1,305,000																	
			CBG	SXLD cửa đi pano kính gỗ trô chi	m2	4.80	1	1,250,000	6,000,000																	
			CBG	SXLD cửa đi pano gỗ trô chi (gỗ N3)	m2	4.62	1	1,600,000	7,392,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	2.42	1	800,000	1,936,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ kính gỗ trô chi	m2	7.56	1	1,050,000	7,938,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	105.84	1	44,825	4,744,000																	
			QĐ153	Sơn tường T1	m2	247.20	1	69,086	17,078,000																	
			QĐ153	Sơn trần	m2	110.27	1	69,086	7,618,000																	
			QĐ153	Làm tường nhựa	m2	157.71	1	176,131	27,778,000																	
				Nội thất công trình phụ																						
			CBG	SXLD Ánh sáng nhôm kính	m2	0.32	1	990,000	317,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	3.40	1	800,000	2,720,000																	
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	4.00	1	900,000	3,600,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	1.00	1	990,000	990,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	14.00	1	44,825	628,000																	
			CBG	Xi bêt (Bản cầu thường) C-108VRN	bô	1.00	1	1,854,545	1,855,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bô	1.00	1	681,818	682,000																	
			QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000																	
			QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	1.00	1	854,024	854,000																	
			QĐ153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	1.00	1	217,075	217,000																	
			QĐ153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	1.00	1	569,762	570,000																	
			CBG	SXLD cửa tủ bếp nhôm kính	m2	1.54	1	990,000	1,525,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	45.04	1	423,906	19,093,000																	
			QĐ153	Sơn tường trong nhà	m2	71.16	1	69,086	4,916,000																	
			QĐ153	Điện Nước	%	0.06	1	1,226,213,000	73,573,000																	
				II- Sân, cổng dậu																						
				Phần cánh cổng và hàng rào hoa sắt phía trước nhà xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QĐ153	Sản xuất cổng sắt hàn lưới B40	m2	20.20	0.1	1,025,931	2,072,000																	
			QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	94.22	0.1	44,825	422,000																	
			QĐ153	Sản xuất cửa song sắt.	m2	3.20	0.1	1,307,970	419,000																	
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	2.62	1	266,100	697,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.87	1	185,275	161,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.81	1	1,869,307	1,514,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.27	1	2,218,558	599,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	4.91	1	122,264	600,000																	
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	6.15	1	43,500	268,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.55	1	2,218,558	1,220,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	8.10	1	1,654,056	13,398,000																	
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	70.03	1	582,180	40,770,000																	
				Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng - Phần mái tôn phía trước nhà xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ	m2	26.88	0.1	582,180	1,565,000																	
				Phần trụ cổng xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1.98	0.1	266,100	53,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.66	0.1	185,275	12,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	1.36	0.1	1,869,307	254,000																	
			QĐ153	Xây cột, trụ gạch chi, h ≤6m, vữa VM M50	m3	1.18	0.1	2,543,957	300,000																	
			QĐ153	Trát trụ công vữa XM mác 50	m2	13.56	0.1	242,854	329,000																	
			QĐ153	Ôp trụ gạch ceramic	m2	13.56	0.1	423,906	575,000																	
			QĐ153	Ôp lát gạch giềng dáy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	75.11	1	208,945	15,694,000																	
				Ôp lát gạch giềng dáy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung) Phần phía trước nhà - xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ	m2	17.00	0.1	208,945	355,000																	
			QĐ153	Sắn bê tông M200	m2	11.39	1	315,499	3,594,000																	
				Phần tường dậu phía trước nhà - xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	0.67	0.1	2,016,276	135,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	6.08	0.1	122,264	74,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch 200x250mm	m2	6.08	0.1	478,888	291,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
				Phần gạch nhà																						
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.12	1	2,218,558	266,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	2.24	1	122,264	274,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.07	1	1,869,307	131,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	3.08	1	800,000	2,464,000																	
				Bổ sung																						
			QD153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	1.00	1	217,075	217,000																	
			QD153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	1.00	1	569,762	570,000																	
			TT	Di chuyển téc nước	công	1.00	1	185,000	185,000																	
			QD153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	99.67	1	320,036	31,898,000																	
			QD153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 600x600mm vữa XM M75	m2	27.95	1	391,177	10,933,000																	
			QD153	Ôp tường, tru, cốt gạch 200x250mm	m2	40.96	1	478,888	19,615,000																	
27		18-28/03		Vũ Đức Quân - Trịnh Thị Hạt					3,217,128,000	213.0	ONT	3,143,880,000														Đạt giao
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	213	1	14,760,000	3,143,880,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người				-																	
	27			Tài sản trên đất					73,248,000																	
				Kiểm đếm tường đầu, cột bê tông, cây cối																						
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	15.10	1	266,100	4,018,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	5.03	1	185,275	932,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	7.64	1	1,869,307	14,282,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	3.30	1	2,218,558	7,321,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	60.00	1	122,264	7,336,000																	
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	61.20	1	43,500	2,662,000																	
			QD153	Bê tông cột BT mác 200	m3	1.08	1	3,226,656	3,485,000																	
			QD153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	149.40	1	26,705	3,990,000																	
			QD153	Ván khuôn cột	m2	28.80	1	202,246	5,825,000																	
				Nhà phụ nuôi gà, cao tường <3m																						
			QD153	Nhà xây gạch chi tường 110 bề trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2sàn	6.60	1	1,789,325	11,810,000																	
				Cây cối																						
			QD149	Cây khế gốc từ 12-20cm	đ/cây	1.00	1	1,200,000	1,200,000																	
			QD149	Cây ổi gốc từ 7-12cm	đ/cây	1.00	1	500,000	500,000																	
			QD149	Cây ổi đk < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	đ/cây	5.00	1	70,000	350,000																	
			QD149	Cây mít gốc từ 4-8cm	đ/cây	1.00	1	500,000	500,000																	
			QD149	Cây mít gốc từ 2-4cm	đ/cây	2.00	1	250,000	500,000																	
			QD149	Cây mít đk < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	đ/cây	1.00	1	180,000	180,000																	
			QD149	Cây na gốc từ 2-7cm	đ/cây	1.00	1	200,000	200,000																	
			QD149	Cây na đk < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	đ/cây	3.00	1	70,000	210,000																	
			QD149	Cây hồng xiêm gốc từ 7-12cm	đ/cây	1.00	1	500,000	500,000																	
			QD149	Cây hồng xiêm gốc từ 2-7cm	đ/cây	1.00	1	230,000	230,000																	
			QD149	Cây cau gốc từ 9-12cm	đ/cây	2.00	1	140,000	280,000																	
			QD149	Cây nhãn gốc từ 5-7cm	đ/cây	1.00	1	1,125,000	1,125,000																	
			QD149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	2.00	1	150,000	300,000																	
			QD149	Cây đinh nắng gốc 4-8 cm	đ/trụ	1.00	1	200,000	200,000																	
			QD149	Cây đinh nắng gốc 2-4 cm	đ/trụ	2.00	1	100,000	200,000																	
			QD149	Thanh long mới trồng	đ/trụ	1.00	1	50,000	50,000																	
			QD149	Khoai lang	đ/m2	20.00	1	12,500	250,000																	
			QD149	Cây giềng	đ/m2	5.00	1	30,000	150,000																	
			QD149	Rau các loại	đ/m2	10.00	1	20,000	200,000																	
			QD149	Cây hoa giấy gốc đk > 5 cm	đ/cây	1.00	1	250,000	250,000																	
				Cây cối hành lang hỗ trợ công chặt hạ																						
			QD149	Cây đinh nắng gốc 4-8 cm	đ/trụ	1.00	0.5	200,000	100,000																	
			QD149	Cây đinh nắng gốc 2-4 cm	đ/trụ	2.00	0.5	100,000	100,000																	
				Phân tài sản xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	2.30	0.1	266,100	61,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.77	0.1	185,275	14,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	1.42	0.1	1,869,307	265,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.76	0.1	2,218,558	169,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	13.76	0.1	122,264	168,000																	
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	10.32	0.1	43,500	45,000																	
				Bổ sung																						
			QD149	Cây nhãn gốc từ 7-12cm	đ/cây	1.00	1	2,700,000	2,700,000																	
			QD149	Cây cau gốc từ 12-15cm	đ/cây	1.00	1	190,000	190,000																	
			QD149	Cây na gốc từ 2-7cm	đ/cây	2.00	1	200,000	400,000																	
28		19-28/03		Hoàng Trung Đức					2,756,472,000	96.5	ONT	1,424,340,000														Đạt giao
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	96.5	1	14,760,000	1,424,340,000									#####	#####							
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người				-																	
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
28				Tài sản trên đất					1,263,132,000																	
				Kiểm đếm nhà mái bằng 2 tầng, lán mái tôn, sân, tường đầu																						
				I- Nhà mái bằng 2 tầng, chiều cao tường >3m																						
			QD153	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng bằng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m2sàn	97.76	1	5,070,558	495,698,000																	
				Nội thất T2																						
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	3.96	1	800,000	3,168,000																	
			QD153	Sơn trần	m2	15.08	1	69,086	1,042,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QD153	Son tường T2	m2	83.28	1	69,086	5,753,000																	
				Nội thất T1																						
			QD153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	116.46	1	582,180	67,801,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	2.89	1	2,218,558	6,412,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	52.55	1	122,264	6,425,000																	
			QD153	Son tường	m2	6.24	1	126,825	791,000																	
			TT	Lan can + tay vịn cầu thang bằng gỗ lim	md	16.50	1	1,000,000	16,500,000																	
			TT	Trụ gỗ cầu thang to	chiếc	2.00	1	1,000,000	2,000,000																	
			QD153	Ôp đá Granit vào cầu thang	m2	16.90	1	972,055	16,428,000																	
			QD153	Son trần	m2	48.88	1	69,086	3,377,000																	
			CBG	SXLD Ánh sáng nhôm kính	m2	0.81	1	990,000	802,000																	
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	1.48	1	900,000	1,332,000																	
			CBG	Xi bết (Bản cầu thường) C-108VRN	bô	1.00	1	1,854,545	1,855,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bô	1.00	1	681,818	682,000																	
			QD153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	1.00	1	217,075	217,000																	
			QD153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	1.00	1	569,762	570,000																	
			CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	1.40	1	2,300,000	3,220,000																	
			CBG	Cửa sổ nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	1.17	1	2,242,000	2,623,000																	
			QD153	Sản xuất Lan can song INOX	m2	3.61	1	2,216,609	8,002,000																	
			QD153	Son tường trong nhà	m2	24.02	1	69,086	1,659,000																	
			QD153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	24.02	1	423,906	10,182,000																	
				Gian phòng khách và bếp + Phòng ngủ																						
			TT	Cửa kính cường lực 12mm	m2	8.67	1	1,200,000	10,404,000																	
			CBG	SXLD cửa đi kính gỗ N3	m2	6.89	1	1,250,000	8,613,000																	
			CBG	SXLD Ánh sáng kính gỗ trô chi	m2	1.00	1	1,050,000	1,050,000																	
			CBG	SXLD Ánh sáng nhôm kính	m2	0.76	1	990,000	752,000																	
			CBG	Cửa sổ nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	7.94	1	2,242,000	17,801,000																	
			QD153	Song sắt cửa sổ	m2	3.47	1	1,124,884	3,903,000																	
			QD153	Sản xuất song INOX cửa sổ	m2	3.75	1	2,216,609	8,312,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bưng tôn	m2	4.60	1	800,000	3,680,000																	
			CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	4.51	1	2,300,000	10,373,000																	
			QD153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	65.31	1	423,906	27,685,000																	
			QD153	Son tường T1	m2	14.43	1	69,086	997,000																	
			TT	Dán giấy trang trí tường	m2	96.00	1	40,000	3,840,000																	
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	1.08	1	900,000	972,000																	
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	2.60	1	900,000	2,340,000																	
			CBG	Xi bết (Bản cầu thường) C-108VRN	bô	2.00	1	1,854,545	3,709,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bô	1.00	1	681,818	682,000																	
			CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bô	1.00	1	1,590,909	1,591,000																	
			QD153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000																	
			QD153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bô	1.00	1	854,024	854,000																	
			CBG	SXLD Ánh sáng nhôm kính	m2	0.41	1	990,000	406,000																	
			QD153	Son tường T1	m2	320.79	1	69,086	22,162,000																	
			QD153	Son trần	m2	99.84	1	69,086	6,898,000																	
			QD153	Điện Nước	%	0.06	1	793,635,000	47,618,000																	
				Lần mái tôn trước nhà Xây dựng trên đất của gia đình																						
			QD153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	11.25	1	582,180	6,550,000																	
			QD153	Sản xuất hàng rào song sắt.	m2	11.10	1	1,124,884	12,486,000																	
			QD153	Ôp, lát gạch giềng đáy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	7.65	1	208,945	1,598,000																	
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	0.80	1	266,100	213,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.30	1	185,275	56,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.40	1	1,869,307	748,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.20	1	2,218,558	444,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	3.60	1	122,264	440,000																	
			QD153	Ôp tường gạch 200x250mm	m2	1.80	1	478,888	862,000																	
				Lần mái tôn trước nhà trong phạm vi đất UBND xã quản lý hỗ trợ phá dỡ																						
			QD153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	17.34	0.1	582,180	1,010,000																	
			QD153	Sản xuất hàng rào song sắt.	m2	32.10	0.1	1,124,884	3,611,000																	
			QD153	Ôp, lát gạch giềng đáy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	11.22	0.1	208,945	234,000																	
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1.17	0.1	266,100	31,000																	
			QD153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.40	0.1	185,275	7,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.58	0.1	1,869,307	108,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.30	0.1	2,218,558	67,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	5.28	0.1	122,264	65,000																	
			QD153	Ôp tường gạch 200x250mm	m2	2.64	0.1	478,888	126,000																	
				Lần mái tôn sau nhà xây dựng trên đất của gia đình																						
			QD153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	1.98	1	582,180	1,153,000																	
			QD153	Tấm đan bê tông	m2	1.56	1	448,597	700,000																	
			QD153	Ôp, lát gạch giềng đáy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	1.56	1	208,945	326,000																	
				Lần mái tôn sau nhà xây dựng trên đất của UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QD153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	11.04	0.1	582,180	643,000																	
			QD153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	94.64	0.1	44,825	424,000																	
			QD153	Tấm đan bê tông	m2	6.24	0.1	448,597	280,000																	
			QD153	Ôp, lát gạch giềng đáy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	6.24	0.1	208,945	130,000																	
				Bổ sung																						
			TT	Di chuyển téc nước	công	2.00	1	185,000	370,000																	
			QD153	Lát nền, sản gạch Ceramic 600x600mm vữa XM M75	m2	121.83	1	391,177	47,657,000																	
			QD153	Ôp tường, trụ, cột gạch 200x250mm	m2	29.20	1	478,888	13,984,000																	

Sтт	Sтт tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220, móng bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín	m2sân	66.04	1	4,679,207	309,015,000																	
			QĐ31	Diện Nước	%	0.06	1	309,015,000	18,541,000																	
29		797-28/03		Nguyễn Thiên Hiến - Phạm Thị Doan					280,058,000	18.3	ONT	270,108,000		9,150,000							Dat giao cho h					
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	18.3	1	14,760,000	270,108,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/m2	18.3	1	500,000	9,150,000																	
29				Tài sản trên đất					800,000																	
				Kiểm đếm cây cối																						
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	4.00	1.0	150,000	600,000																	
			QĐ149	Rau các loại	đ/m2	10.00	1.0	20,000	200,000																	
30		798-28/03		Nguyễn Văn Trung - Nguyễn Thị Duân					1,254,136,000	81.7	ONT	1,205,892,000		30,000,000							Dat giao cho h					
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	81.7	1	14,760,000	1,205,892,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người	1	1	30,000,000	30,000,000																	
30				Tài sản trên đất					18,244,000																	
				Kiểm đếm cây cối, bể nước mưa, nhà phụ cao <3m																						
				I - Nhà phụ, cao<3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi tường 110 bó trụ, mái bằng	m2sân	2.86	1.0	2,724,996	7,793,000																	
				II - Bể xây gạch chi																						
			QĐ153	Bể xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	3.15	1.0	1,841,712	5,801,000																	
				III - Cây cối																						
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	4.00	1.0	150,000	600,000																	
			QĐ149	Rau các loại	đ/m2	10.00	1.0	20,000	200,000																	
			QĐ149	Cây vôi gốc từ 20-30cm	đ/cây	1.00	1.0	3,850,000	3,850,000																	
31		801-28/03		Vũ Văn Chang - Phạm Thị Thanh Tú					2,971,968,000	141.2	ONT+CLN	1,771,200,000	2,703,000			5,406,000		#####	#####	Dat giao cho h						
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	120	1	14,760,000	1,771,200,000																	
			CLN	Bồi thường diện tích đất nông nghiệp thu hồi vĩnh viễn (CLN)	m2	21.2	1.5	85,000	2,703,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người				-																	
			CLN	Cơ chế thường đối với người có đất nông nghiệp (CLN) bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất nông nghiệp trước thời hạn	đ/người				-																	
			HT	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất nông nghiệp (CLN)	m2	21.2	3	85,000	5,406,000																	
			HT	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với đất nông nghiệp	đồng	1	1	3,060,000	-																	
			HT	Hỗ trợ chi phí di chuyển lắp đặt tài sản	đ/hộ	1	1	15,000,000	15,000,000																	
			HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000																	
31				Tài sản trên đất					1,123,659,000																	
				Kiểm đếm nhà mái bằng 2 tầng, tường dậu																						
				I - Nhà mái bằng 2 tầng, cao tường >3m																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng bằng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m2sân	159.00	1	5,070,558	806,219,000																	
				Nội thất T1																						
			QĐ153	Ôp tường gạch thê	m2	17.10	1	478,888	8,189,000																	
			CBG	SXLD cửa đi pano gỗ trò chi (gỗ N3)	m2	9.72	1	1,600,000	15,552,000																	
			CBG	SXLD cửa đi kính gỗ N3	m2	1.50	1	1,250,000	1,875,000																	
			CBG	SXLD Ánh sáng kính gỗ trò chi	m2	0.66	1	1,050,000	693,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ kính gỗ trò chi	m2	1.20	1	1,050,000	1,260,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	30.24	1	44,825	1,356,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	1.17	1	1,550,000	1,814,000																	
			TT	SXLD song cửa sổ gỗ N3	m2	2.37	1	350,000	830,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	0.77	1	990,000	762,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch ceramic	m2	43.22	1	423,906	18,321,000																	
			QĐ153	Làm tường nhựa	m2	24.00	1	176,131	4,227,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch ceramic	m2	24.34	1	423,906	10,318,000																	
			QĐ153	Sơn tường T1	m2	144.00	1	69,086	9,948,000																	
			QĐ153	Sơn trần	m2	85.52	1	69,086	5,908,000																	
			QĐ153	Ôp đá cầu thang	m2	7.96	1	972,055	7,738,000																	
			QĐ153	Sản xuất Lan can song INOX	m2	5.40	1	2,216,609	11,970,000																	
				Nội thất T2																						
			CBG	SXLD cửa sổ kính gỗ lim	m2	6.70	1	1,850,000	12,395,000																	
			CBG	SXLD Ánh sáng kính gỗ trò chi	m2	0.66	1	1,050,000	693,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	0.73	1	990,000	723,000																	
			TT	SXLD song cửa sổ gỗ N3	m2	4.06	1	350,000	1,421,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	4.90	1	44,825	220,000																	
			QĐ153	SXLD song tủyp hàn nhựa Mécch làm vách ngăn phòng	m2	18.87	1	176,131	3,324,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	1.26	1	800,000	1,008,000																	
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	1.02	1	900,000	918,000																	
			QĐ153	Sản xuất hàng rào song sắt.	m2	1.92	1	1,124,884	2,160,000																	
			QĐ153	Lốp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	4.80	1	582,180	2,794,000																	
			QĐ153	Ôp tường gạch thê	m2	16.66	1	478,888	7,978,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	2.72	1	2,218,558	6,034,000																	
			QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	49.45	1	122,264	6,046,000																	
			QĐ153	Sơn tường	m2	11.16	1	126,825	1,415,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	3.06	1	1,841,712	5,636,000																	
			CBG	Xi bột (Bùn cầu thường) C-108VRN	bô	2.00	1	1,854,545	3,709,000																	
			QĐ153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	2.00	1	217,075	434,000																	
			QĐ153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	2.00	1	569,762	1,140,000																	
			CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	2.00	1	1,546,364	3,093,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	2.00	1	681,818	1,364,000																	

Sтт	Sтт tài sản	Số thừa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QD153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000																	
			QD153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bỏ	1.00	1	854,024	854,000																	
			QD153	Sơn trần	m2	54.06	1	69,086	3,735,000																	
			QD153	Sơn tường T2	m2	132.22	1	69,086	9,135,000																	
			QD153	Sơn tường T1	m2	31.20	1	69,086	2,155,000																	
			QD153	Sơn trần	m2	10.80	1	69,086	746,000																	
			TT	SXLD cửa đi nhựa	m2	1.20	1	750,000	900,000																	
			CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000																	
			CBG	Xi bết (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000																	
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000																	
			QD153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000																	
			QD153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bỏ	1.00	1	854,024	854,000																	
			QD153	Điện Nước	%	0.06	1	992,091,000	59,525,000																	
				Phần tường đầu																						
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.50	1	2,218,558	1,109,000																	
			QD153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	0.22	1	2,016,276	444,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	10.88	1	122,264	1,330,000																	
			QD153	Sơn tường	m2	10.88	1	126,825	1,380,000																	
				Bổ sung																						
			QD153	Lợp mái fibrô xi măng,kèo tre	m2	7.24	1	222,867	1,614,000																	
			QD153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 600x600mm vữa XM M75	m2	29.64	1	391,177	11,594,000																	
			QD153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 600x600mm vữa XM M75	m2	30.69	1	391,177	12,005,000																	
			QD153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	22.50	1	320,036	7,201,000																	
			CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	2.20	1	990,000	2,178,000																	
			QD153	Ốp đá bàn bếp	m2	2.49	1	972,055	2,420,000																	
			QD153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 500x500mm vữa XM M75	m2	51.06	1	359,110	18,336,000																	
				Phần tài sản xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QD153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 500x500mm vữa XM M75	m2	13.23	0.1	359,110	475,000																	
			QD153	Lợp mái bằng tôn xấp, vì kèo thép chống nóng	m2	19.90	0.1	582,180	1,159,000																	
			QD153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1.48	0.1	266,100	39,000																	
			QD153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0.81	0.1	1,869,307	151,000																	
			QD153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	0.13	0.1	2,016,276	26,000																	
			QD153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.56	0.1	2,218,558	124,000																	
			QD153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	7.00	0.1	122,264	86,000																	
			QD153	Sơn tường	m2	7.00	0.1	126,825	89,000																	
			QD153	Sản xuất hàng rào song sắt.	m2	15.76	0.1	1,124,884	1,773,000																	
			QD153	Sản xuất hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	5.94	0.1	1,025,931	609,000																	
				Phần bê tông rung một nửa xây dựng trên đất gia đình, một nửa xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	3.90	1.0	1,841,712	7,183,000																	
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 4m3	m3	3.90	0.1	1,841,712	718,000																	
32		802-28/03		Vũ Minh Quang					2,153,541,000	142.5	ONT	1,771,200,000	2,869,000				5,738,000									
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	120	1	14,760,000	1,771,200,000																	
			CLN	Bồi thường diện tích đất nông nghiệp thu hồi vĩnh viễn (CLN)	m2	22.5	1.5	85,000	2,869,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người																					-
			CLN	Cơ chế thường đối với người có đất nông nghiệp (CLN) bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất nông nghiệp trước thời hạn	đ/người																					-
			HT	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất nông nghiệp (CLN)	m2	22.5	3	85,000	5,738,000																	
			HT	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với đất nông nghiệp Tổng dt nông nghiệp đang sử dụng 2339,6 m2 Tỷ lệ thu hồi 743/2339,6 = 31,8%	đồng		1	3,060,000																		-
	32			Tài sản trên đất					373,734,000																	
				Kiểm đếm nhà xây sát gào 1 tầng, nhà phụ, cây cối																						
				I- Nhà mái bằng 1 tầng, cao tường >3m																						
			QD153	Nhà xây gạch chi tường 220, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m2sàn	67.07	1	3,221,107	216,040,000																	
				Nội thất																						
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	8.49	1	800,000	6,792,000																	
			QD153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	32.76	1	44,825	1,468,000																	
			QD153	Sơn tường T1	m2	23.45	1	69,086	1,620,000																	
			QD153	Giếng khoan các loại	m	55.00	1	90,756	4,992,000																	
			QD153	Sản xuất hàng rào song sắt.	m2	2.24	1	1,124,884	2,520,000																	
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	5.62	1	1,654,056	9,296,000																	
			QD153	Điện Nước	%	0.04	1	242,728,000	9,709,000																	
				Cây cối																						
			QD149	Rau các loại	đ/m2	12.00	1	20,000	240,000																	
			QD149	Cây hồng xiêm gốc từ 7-12cm	đ/cây	1.00	1	500,000	500,000																	
			QD149	Cây khế gốc từ 2-5cm	đ/cây	1.00	1	250,000	250,000																	
			QD149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	7.00	1	150,000	1,050,000																	
			QD149	Cây bưởi gốc từ 8-12cm	đ/cây	2.00	1	1,800,000	3,600,000																	
			QD149	Cây sầu gộc từ 8-15cm	đ/cây	1.00	1	228,000	228,000																	
				Bổ sung																						
			QD153	Bê xây gạch chi khối tích > 10m3 có nắp đan bê tông	m3	11.88	1	1,179,087	14,008,000																	
			QD153	Nhà xây gạch chi tường 110, lợp mái Fibrocemen kèo tre, chiều cao tường <2m	m2	28.30	1	1,243,360	35,187,000																	
			QD153	Cánh công hoa sắt 12*12 mm	kg	20.16	1	44,825	904,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	1.80	1	800,000	1,440,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	2.20	1	266,100	585,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.73	1	185,275	135,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	3.35	1	1,869,307	6,262,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	1.91	1	2,016,276	3,851,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.09	1	2,218,558	2,418,000																	
			QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0.08	1	3,226,656	258,000																	
			QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	18.88	1	25,652	484,000																	
			QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	1.11	1	26,705	30,000																	
			QĐ153	Ván khuôn cột	m2	1.56	1	202,246	316,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	11.74	1	315,499	3,704,000																	
			QĐ153	Lợp mái fibrô xi măng,kèo tre	m2	13.48	1	222,867	3,004,000																	
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	6.09	1	43,500	265,000																	
			QĐ153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	63.94	1	582,180	37,225,000																	
				Phân tài sản xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibrô xi măng	m2sân	17.22	0.1	2,354,383	4,054,000																	
			TT	SXLD cửa đi sắt bụng tôn	m2	9.42	0.1	800,000	754,000																	
			QĐ153	Sản xuất cửa song sắt.	m2	3.96	0.1	1,307,970	518,000																	
			QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sô 12*12 mm	kg	1.40	0.1	44,825	6,000																	
			QĐ153	Điện Nước	%	0.04	0.1	5,332,000	21,000																	
33		803-28/03		Vũ Như Quỳnh					1,877,443,000	147.8	ONT+CL	1,771,200,000	3,545,000			7,089,000										Đạt giao
			ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	120	1	14,760,000	1,771,200,000																	
			CLN	Bồi thường diện tích đất nông nghiệp thu hồi vĩnh viễn (CLN)	m2	27.8	1.5	85,000	3,545,000																	
			ONT	Cơ chế thường đối với người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (ONT)	đ/người																					-
			CLN	Cơ chế thường đối với người có đất nông nghiệp (CLN) bị thu hồi có đơn tự nguyện để nghị thu hồi đất nông nghiệp trước thời hạn	đ/người																					-
			HT	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất nông nghiệp (CLN)	m2	27.8	3	85,000	7,089,000																	
			HT	Hỗ trợ ổn định đời sống đối với đất nông nghiệp Tổng dt nông nghiệp đang sử dụng 2339,6 m2 Tỷ lệ thu hồi 743/2339,6 = 31,8%	đồng		1	3,060,000	-																	
	33			Tài sản trên đất					95,609,000																	
				Kiểm đếm nhà phụ chăn nuôi, tường đậu, cây cối																						
			TT	Ông thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 21	m	46.90	1	13,700	643,000																	
			QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0.10	1	3,226,656	323,000																	
			QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	24.20	1	25,652	621,000																	
			QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	1.10	1	26,705	29,000																	
			QĐ153	Ván khuôn cột	m2	2.00	1	202,246	404,000																	
			QĐ153	Bê xây gạch chi khối tích > 10m3 có nắp đan bê tông (Bê chứa)	m3	11.88	1	1,179,087	14,008,000																	
				III - Cây cối																						
			QĐ149	Cây xoài gốc từ 30-60cm	đ/cây	1.00	1	1,600,000	1,600,000																	
			QĐ149	Rau các loại	đ/m2	15.00	1	20,000	300,000																	
			QĐ149	Rau gia vị	đ/m2	20.00	1	11,000	220,000																	
			QĐ149	Cây xoài đk < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	đ/cây	3.00	1	70,000	210,000																	
			QĐ149	Thanh long đang có quả	đ/trụ	2.00	1	500,000	1,000,000																	
			QĐ149	Cây ổi gốc từ 7-12cm	đ/cây	1.00	1	500,000	500,000																	
			QĐ149	Cây táo gốc từ 12-20cm	đ/cây	1.00	1	600,000	600,000																	
			QĐ149	Cây mít gốc từ 8-15cm	đ/cây	3.00	1	1,000,000	3,000,000																	
			QĐ149	Cây bưởi gốc từ 8-12cm	đ/cây	1.00	1	1,800,000	1,800,000																	
			QĐ149	Cây xoài gốc từ 5-8cm	đ/cây	2.00	1	550,000	1,100,000																	
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	10.00	1	150,000	1,500,000																	
				Phân cây cối trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công chặt hạ																						
			QĐ149	Cây bơ gốc từ 12-20cm	đ/cây	1.00	0.5	1,200,000	600,000																	
			QĐ149	Cây khế gốc từ 20-30cm	đ/cây	1.00	0.5	1,400,000	700,000																	
			QĐ149	Cây đu đủ gốc từ 15-25cm	đ/cây	1.00	0.5	250,000	125,000																	
			QĐ149	Cây chanh gốc từ 7-12cm	đ/cây	1.00	0.5	500,000	250,000																	
			QĐ149	Rau các loại	đ/m2	15.00	0.5	20,000	150,000																	
				Bổ sung																						
			QĐ153	Nhà xây gạch chi tường 110, lợp mái Fibrocemen kèo tre, chiều cao tường <2m	m2	14.95	1	1,243,360	18,588,000																	
			QĐ153	Sản xuất cửa khung thép vuông, căng lưới B40	m2	2.60	1	1,025,931	2,667,000																	
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	2.79	1	266,100	742,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.93	1	185,275	172,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	3.23	1	1,869,307	6,038,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	1.85	1	2,016,276	3,730,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.97	1	2,218,558	2,152,000																	
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	6.23	1	43,500	271,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.09	1	2,218,558	200,000																	
			QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0.05	1	3,226,656	161,000																	
			QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	18.90	1	25,652	485,000																	
			QĐ153	Cột thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	0.86	1	26,705	23,000																	
			QĐ153	Ván khuôn cột	m2	1.30	1	202,246	263,000																	
			QĐ153	Lợp mái fibrô xi măng,kèo tre	m2	7.13	1	222,867	1,589,000																	
			QĐ153	Sân bê tông M200	m2	6.10	1	315,499	1,925,000																	
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	5.65	1	266,100	1,503,000																	
			QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	1.88	1	185,275	348,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	6.54	1	1,869,307	12,225,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	4.49	1	2,016,276	9,053,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.12	1	2,218,558	2,485,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
				Phần tài sản xây dựng trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công phá dỡ																						
			QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	4.16	0.1	266,100	111,000																	
			QĐ153	Đập đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	1.39	0.1	185,275	26,000																	
			QĐ153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	1.72	0.1	1,869,307	322,000																	
			QĐ153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	3.30	0.1	2,016,276	665,000																	
			QĐ153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.82	0.1	2,218,558	182,000																	
34		HL/02		Hoàng Thị Uyển					5,225,000																	
	34			Tài sản trên đất					5,225,000																	
				Kiểm đếm cây cối trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công chặt hạ																						
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	60.00	0.5	150,000	4,500,000																	
			QĐ149	Cây xoan gốc từ 15-25cm	đ/cây	1.00	0.5	290,000	145,000																	
			QĐ149	Cây phi lao gốc từ 15-25cm	đ/cây	4.00	0.5	290,000	580,000																	
35		HL/01		Phạm Thế Mao - Vũ Thị Múi					1,050,000																	
	35			Tài sản trên đất					1,050,000																	
				Kiểm đếm cây cối trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công chặt hạ																						
			QĐ149	Cây tre khóm từ 5 cây trở lên	đ/cây	4.00	0.5	150,000	300,000																	
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	10.00	0.5	150,000	750,000																	
36		HL/01		Vũ Văn An - Trần Thị Hoàng					1,500,000																	
	36			Tài sản trên đất					1,500,000																	
				Kiểm đếm cây cối trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công chặt hạ																						
			QĐ149	Cây tre khóm từ 5 cây trở lên	đ/cây	10.00	0.5	150,000	750,000																	
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	10.00	0.5	150,000	750,000																	
37		HL/03		Phạm Ngọc Cháp - Đặng Thị Thùy					1,230,000																	
	37			Tài sản trên đất					1,230,000																	
				Kiểm đếm cây cối trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công chặt hạ																						
			QĐ149	Cây chuối (Khóm chuối không có buồng)	đ/khóm	16.00	0.5	150,000	1,200,000																	
			QĐ149	Cây giềng	đ/m2	2.00	0.5	30,000	30,000																	
38		HL/03		Phần cây cối của thôn trên đất UBND xã quản lý đại diện trường thôn bà Vũ Thị Hồng Tiến					1,512,000																	
	38			Tài sản trên đất					1,512,000																	
				Kiểm đếm cây cối trên đất UBND xã quản lý hỗ trợ công chặt hạ																						
			QĐ149	Cây tùng gốc từ 4-8cm	đ/cây	27.00	0.5	112,000	1,512,000																	
				Tổng cộng phương án					67,428,097,000																	

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất					
-----	-------------	---------	-------	--------------------	-------------	------------	-------	---------	------------	-----------------------	------------------	-------------	-----------------------	---------------------	-------------------------------	------------------------	-------------------------	---------------------------------	----------------------	---------------	--	--	--	--	--

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất					
-----	-------------	---------	-------	--------------------	-------------	------------	-------	---------	------------	-----------------------	------------------	-------------	-----------------------	---------------------	-------------------------------	------------------------	-------------------------	---------------------------------	----------------------	---------------	--	--	--	--	--

Stt	Tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất						
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		
								-																		

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích đất thu hồi	Loại đất thu hồi	BT về đất ở	BT về đất nông nghiệp	cơ chế thường đất ở	cơ chế thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chi phí di chuyển đồ đạc	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Nguồn gốc đất					
									-																
									-																
									-																
									-																
									-																
									-																